



PHỤ LỤC SỐ 04
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên Công ty: Công ty cổ phần than Hà lâm - Vinacomin
Năm báo cáo: 2019

I. Thông tin chung:

1. Thông tin khái quát:

- Tên giao dịch: Ha Lam Coal Joint Stock Company.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5700101637
- Vốn điều lệ: 254.151.990.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 254.191.990.000 đồng
- Địa chỉ : Số 1 P. Tân Lập - P. Hà lâm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh
- Số điện thoại : 0203.3825356
- Số fax : :0203.3821203
- Website: www.halamcoal.vn.
- Mã cổ phiếu : HLC

** Quá trình hình thành và phát triển*

- Quá trình hình thành và phát triển/ *Foundation and development process* (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/*Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now*): Mỏ Than Hà Lâm được thành lập từ ngày 01 tháng 08 năm 1960 dựa trên cơ sở sản xuất của khoáng sàng khu vực Hà Lâm, tách ra từ Xí nghiệp quốc doanh than Hòn Gai, tiếp quản từ thời Pháp để lại.

Năm 1993, Bộ Năng lượng có Quyết định số 402 NL/TCCBLĐ ngày 30/6/1993 về việc Mỏ Than Hà Lâm trực thuộc Công ty than Hòn Gai.

Đến năm 1997, Mỏ Than Hà Lâm được chuyển từ trực thuộc Công ty than Hòn Gai thành doanh nghiệp nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng công ty Than Việt Nam theo Quyết định số 25-1997/QĐ-BCN ngày 29/12/1997 của Bộ Công nghiệp.

Ngày 01 tháng 10 năm 2001, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 405/QĐ-HĐQT, đổi tên Mỏ Than Hà Lâm - doanh nghiệp



Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam thành Công ty Than Hà Lâm - doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam).

Ngày 08 tháng 11 năm 2006, Hội đồng quản trị Tổng Công ty Than Việt Nam có quyết định số 2454/QĐ-HĐQT đổi tên Công ty Than Hà Lâm thành Công ty Than Hà Lâm – TKV, doanh nghiệp Nhà nước thành viên, hạch toán độc lập của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt nam.

Ngày 18 tháng 12 năm 2006, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ra quyết định số 3672/QĐ-BCN về việc cổ phần hoá Công ty Than Hà Lâm - TKV.

Theo quyết định số 2223/QĐ-HĐQT ngày 19 tháng 9 năm 2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty Than Hà Lâm – TKV thành Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV. Công ty Than Hà Lâm đã thực hiện triển khai đầy đủ các bước cổ phần hóa theo quy định của Nhà nước, chính thức đi vào hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần kể từ ngày 01/02/2008 với tên gọi mới là “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV”. Ngày 28 tháng 10 năm 2010 Công ty đã được Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Quảng ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất với tên gọi “Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – VINACOMIN”

Ngày 16/2/2009, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận lưu ký số 04/2009/GCNLK_TTLK, ngày 18/2/2009, Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 51/QĐ-TTGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV. Ngày 5/3/2009, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC.

Ngày 14/7/2011, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-2 Đăng ký thay đổi lần thứ 2. Ngày 22/7/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 351/QĐ-SGDHN về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 18/8/2011, số cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán: HLC. Tăng vốn điều lệ từ 93 000 000 000đ lên 119 556 750 000đ.

Ngày 21/01/2014, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 04/2009/GCNCP-VSD-3 Đăng ký thay đổi lần thứ 3. Ngày 21/01/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định số 38/QĐ-SGDHN ngày 25/01/2014, về việc chấp nhận đăng ký niêm yết bổ sung cổ phiếu cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin. Theo quyết định trên ngày 24/02/2014, số 11.250.946 cổ phiếu bổ sung của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm



- Vinacomin chính thức giao dịch ngày đầu tiên tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán:HLC, Tăng vốn điều lệ từ 119.556.750.000đồng lên 232.066.210.000 đồng.

Ngày 02/4/2012 Đại hội đồng cổ đông thường niên đã quyết định tăng vốn điều lệ từ 232.066.210.000 đồng lên 254.151.990.000 đồng, bằng phương thức phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu. Sau khi hoàn thiện phương án phát hành theo quy định của pháp luật, ngày 12-11-2015 Công ty chính thức niêm yết và đưa vào giao dịch số cổ phiếu niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với số lượng: 2.208.578 cổ phiếu, đã nâng tổng số lượng cổ phiếu niêm yết lên 25.415.199 cổ phiếu với tổng giá trị cổ phiếu niêm yết (theo mệnh giá) là 254.151.990.000 đồng

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

* Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)

* Địa bàn kinh doanh : Phố Tân Lập - P. Hà làm - TP Hạ Long - T. Quảng ninh

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý:

+ Hội đồng quản trị gồm 05 thành viên.

+ Ban Kiểm soát gồm 03 thành viên.

+ Ban Giám đốc điều hành: 07. Trong đó, 01 Giám đốc Công ty điều hành chung, 01 Phó Giám đốc phụ trách công tác sản xuất – tiêu thụ, 02 Phó Giám đốc phụ trách Kỹ thuật công nghệ - Đầu tư xây dựng , 01 Phó Giám đốc phụ trách Cơ điện - Vận tải – Công nghệ thông tin, 01 Phó Giám đốc phụ trách Công tác an toàn phòng chống thiên tai , tìm kiếm cứu nạn, 01 Kế toán trưởng.



+ Các Công trường, Phân xưởng, Phòng ban: Gồm 17 Phòng, ban và 21 đơn vị sản xuất phục vụ phụ trợ.

+ Tổ chức Công đoàn

- 01 Chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)

- 02 Phó chủ tịch Công đoàn Công ty (chuyên trách)

- Tổ chức Công đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban

+ Tổ chức Đoàn thanh niên : Bí thư Đoàn thanh niên Công ty và các chi đoàn cấp công trường, phân xưởng và các phòng ban .

+ Các công ty con, công ty liên kết : Không có.

4. Công trình trọng điểm:

+ Chuyển diện thành công các lò chợ: Lò chợ CGH từ LC 11.1.16 sang LC 11.1.17, Lò chợ KT1 từ LC 11-3-T-13 sang LC 11-1-18, lò chợ KT8 từ LC 10-3-T-13 sang LC 11-3-T-15, lò chợ KT5 10.4 đảm bảo KT-AT.

+ Duy tu, bảo dưỡng hệ thống băng tải B1200, cấp liệu phục vụ công tác vận tải than khai thác đảm bảo hoàn thành sản lượng của Công ty đề ra.

+ Nghiên cứu, thiết kế, chỉ đạo thi công thay hệ thống ray dẫn hướng thùng cũ giếng phụ đảm bảo các điều kiện kỹ thuật, an toàn.

+ Thiết kế, chỉ đạo thi công lắp đặt hệ thống vận tải cho tuyến lò chợ 10-3-T-13 công trường KT8, kéo dài băng tải B1000 số 2 phục vụ công tác vận tải than cho lò chợ CGH 600.000 tấn/năm đảm bảo các điều kiện kỹ thuật, an toàn.

+ Nghiên cứu, thiết kế, chỉ đạo lắp đặt hệ thống tủ điều khiển tập trung 4 lộ cho các tuyến vận tải lò chợ CTKT1, CTKT8, CTKT5 đảm bảo kỹ thuật, an toàn, tiết giảm chi phí nhân công vận hành.

+ Nghiên cứu và đưa vào áp dụng thử nghiệm công nghệ khai thác bằng Cơ giới hóa cho các khu vực khai thác vỉa dày và dốc để tăng năng suất và giảm tổn thất than trong quá trình khai thác. Dự kiến Quý IV năm 2019 đưa vào khai thác.

+ Đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng và hệ thống an toàn thông tin bảo mật tự động hóa: hệ thống an ninh mạng và Scada.

+ Nghiên cứu hoàn thiện các giải pháp đảm bảo an toàn trong quá trình khai thác lò chợ dưới khu vực đáy moong lộ thiên đã đổ thải có chứa nước.

+ Nghiên cứu các giải pháp phòng ngừa cháy nội sinh tại các vỉa than khi tiến hành khai thác tại các khu vực có nguy cơ về khí, ù nhiệt than.

+ Hoàn thiện hệ thống sân ga, hầm chờ người tại khu vực mức -300 và hệ thống rãnh thoát nước mức -300 phục vụ công tác sản xuất, cải thiện điều kiện làm việc. Dự kiến hoàn thành trong quý III năm 2019.



+ Tổ chức thi công đoạn đường bê tông từ MB+28 đến MB+105 cải thiện môi trường và điều kiện đi lại trên mặt bằng.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh :

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Đơn vị: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.150.769.231.563	3.155.001.951.029
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DVụ	3.150.769.231.563	3.155.001.951.029
3	Giá vốn hàng bán	2.626.276.142.826	2.675.052.431.147
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DVụ	524.493.088.737	479.949.519.882
5	Doanh thu hoạt động tài chính	1.004.560.429	953.287.855
6	Chi phí tài chính	289.229.319.946	251.430.429.994
7	Chi phí bán hàng	52.279.827.711	30.226.987.116
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	117.426.908.667	107.760.628.208
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	66.561.592.842	91.484.762.419
10	Thu nhập khác	689.276.348	513.329.562
11	Chi phí khác	598.370.647	12.650.420.918
12	Lợi nhuận khác	90.905.701	-12.137.091.356
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	66.652.498.543	79.347.671.063
14	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13.438.780.471	59.188.933.367
15	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	53.213.718.072	20.158.737.696
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	700	600
17	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (đồng)		



- Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch ĐC (CV 2174)	Thực hiện năm 2019
1	Quản trị tài nguyên			
a	Bóc đất đá lộ thiên	1000m ³	2.500	2.501
	Trong đó: Đất CBSX	„	2.500	2.501
	Đất XDCB	„		
	* Hệ số bóc đất đá CBSX	m ³ /tấn	2,59	2,59
b	Đào lò tổng số	m	9.100	9.152
	Trong đó: Đào lò CBSX	„	9.100	9.152
	Đào lò XDCB	„		
	* Hệ số đào lò CBSX	m/1000t	3,96	3,97
2	Sản phẩm chủ yếu			
2.1	Than nguyên khai	1000t	3.265	3.270,47
	- Lộ thiên	„	965	965,59
	- Hầm lò	„	2.300	2.304,88
2.2	Than sạch sàng tại mỏ	1000t	1.031	1.067,14
2.3	Than tiêu thụ (giao cho Tập đoàn)	1000t	3.120	3.165,42
3	Doanh thu tổng số	Tr.đồng		
3.1	Doanh thu sản xuất than	„	3.132.397	3.155.002
3.2	Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	„		
4	Lợi nhuận	Tr.đồng	62.722	20.159
	- Sản xuất than	„	62.722	20.159
	- Sản xuất khác	„		

2. Tổ chức và nhân sự:

- Danh sách ban điều hành công ty:

a) Giám đốc điều hành **Trần Mạnh Cường**

- Họ tên : **TRẦN MẠNH CƯỜNG**

- Giới tính : Nam



- Ngày tháng năm sinh : 18 tháng 4 năm 1973
- Nơi sinh : Quảng Ninh
- Quốc tịch : Việt Nam
- Địa chỉ thường trú : Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh
- Chứng minh nhân dân : 100 576 247 do CA Quảng Ninh cấp ngày 19/6/2013
- Trình độ chuyên môn : Thạc sỹ khai thác mỏ
- Quá trình công tác :
 - + Từ tháng 7/1992 – tháng 3/1994: Công nhân sàng xúc than – Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 4/1994 – tháng 8/1999: Công nhân sửa chữa cơ điện – Mỏ Than Hà Lâm
 - + Tháng 9/1999 – tháng 3/2000: Công nhân đào chống lò – Mỏ Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 4/2000 – tháng 5/2003: Phó quản đốc Công trường lò – Công ty Than Hà Lâm
 - + Từ tháng 6/2003 – tháng 5/2007: Quản đốc công trường Lò - Công ty Than Hà Lâm - TKV
 - + Từ tháng 6/2007 - đến tháng 9/2007: Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm - TKV.
 - + Từ tháng 10/2007 đến tháng 01/2008: Phó giám đốc Công ty Than Hà Lâm - TKV
 - + Từ tháng 2/2008 – T6-2015: Phó giám đốc Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
 - + Từ tháng 6/2015 – Nay: Giám đốc Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.
- Chức vụ công tác hiện nay: Giám đốc, Bí thư Đảng ủy công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 3.101 cổ phần
 - Trong đó:
 - + Sở hữu cá nhân: 3.101 cổ phần
 - + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần
- Các khoản nợ đối với Công ty: Không
- Thù lao và các khoản lợi ích khác: Không



- Lợi ích liên quan đối với tổ chức phát hành: Không

b) Phó Giám đốc Vũ Ngọc Thắng:

- Họ và tên: **VŨ NGOC THẮNG**

- Giới tính: Nam- Ngày tháng năm sinh: 09 tháng 12 năm 1979

- Nơi sinh: Hạ long - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Diên Hồng - Huyện Thanh Miện - Tỉnh Hải Dương

- Số CCCD: 022079001532, ngày cấp 24 tháng 01 năm 2017, nơi cấp :
Quảng Ninh.

- Địa chỉ thường trú : Tổ 8 khu I Phường Yết Kiêu – Thành phố Hạ Long
- Tỉnh Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0915043841

- Trình độ văn hóa : 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ

- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 8 năm 2001 đến tháng 6 năm 2002 là công nhân khai thác than hầm lò tại công trường 26 – Công ty than Hà Lâm – Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2002 đến tháng 01 năm 2005 là cán bộ kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 01 năm 2005 đến tháng 12 năm 2006 giữ chức vụ Phó trưởng phòng - phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 12 năm 2006 đến tháng 6 năm 2007 giữ chức vụ Quyền trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty than Hà Lâm– Tổng công ty than Việt Nam.

+ Từ tháng 6 năm 2007 đến tháng 2 năm 2009 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lâm– Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 3 năm 2009 đến tháng 1 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường KTCB3 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.

+ Từ tháng 1 năm 2010 đến tháng 5 năm 2010 giữ chức vụ Quản đốc công trường Khai thác 5 - Công ty CP than Hà Lâm – TKV - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam.



+ Từ tháng 5 năm 2010 đến tháng 4 năm 2012 giữ chức vụ Trưởng phòng – phòng kỹ thuật phòng kỹ thuật mỏ – Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 4 năm 2012 đến tháng 10 năm 2015 giữ chức vụ Phó giám đốc ban quản lý dự án – Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin - Tập đoàn CN than - KS Việt Nam .

+ Từ tháng 10 năm 2015 đến nay giữ chức vụ Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: không

- Số cổ phần nắm giữ: 1.421 cổ phần.

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1.421 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: không

c) Phó Giám đốc Trương Ngọc Linh:

- Họ và tên: **TRƯƠNG NGỌC LINH**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 13/9/1976

- Nơi sinh: Vĩnh Bảo – Hải Phòng

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Vĩnh Bảo – Hải Phòng

- Số CMND: 100650427

- Địa chỉ thường trú: Tổ 12 – Khu 3 – Phường Hà Lâm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 033.617.105

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ

- Quá trình công tác:

Từ tháng 6/1997 – tháng 7/1997: Công nhân Vận tải lò Mỏ Than Hà Lâm

Từ tháng 7/1997 – tháng 6/2003: Cán bộ phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lâm

Tháng 7/2003 – 15/3/2005: Phó phòng Kỹ thuật Công ty Than Hà Lâm



Từ 16/3/2005 – 20/3/2005: Trưởng phòng An toàn Công ty Than Hà Lâm

Từ 20/3/2005 – 20/5/2005: Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm

Từ 21/5/2005 - tháng 10/2005: Quản đốc công trường KTCB1 Công ty than Hà Lâm

Từ tháng 11/2005 - tháng 9/2006 : Trợ lý Giám đốc Công ty Than Hà Lâm

Từ tháng 10/2006 đến 1/2008: Phó giám đốc Công ty Than Hà Lâm - VINACOMIN

- Chức vụ công tác hiện nay: UV HĐQT, Phó Giám đốc Công ty.

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 961 cổ phần

Trong đó:

Sở hữu cá nhân: 961 cổ phần

Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

d. Phó Giám đốc Nguyễn Văn Sơn:

- Họ và tên: **NGUYỄN VĂN SƠN**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 18/4/1967

- Nơi sinh: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Quan Thánh – Ba Đình – Hà Nội

- Số CMND: 100556499

- Địa chỉ thường trú: Tổ 5 – Khu 4 – Phường Hà Lâm – Thành phố Hạ Long – Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 0912.903.252

- Trình độ văn hóa: 10/10

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Cơ điện

- Quá trình công tác:

+ Từ tháng 4/1986 – tháng 2/1988: Công nhân sửa chữa cơ điện mỏ Than Hà Lâm

+ Từ tháng 3/1988 – tháng 2/1991: Bộ đội D9 Phòng Tham mưu phòng không F369 Quảng Ninh



+ Tháng 3/1991 – tháng 9/1998: Công nhân sửa chữa cơ điện Mỏ Than Hà Lâm

+ Từ tháng 10/1998 – tháng 5/2001: Ca trưởng Cơ điện Công trường VC28 – Mỏ Than Hà Lâm

+ Từ tháng 6/2001 – tháng 4/2006: Nhân viên phòng Cơ điện – Công ty Than Hà Lâm

+ Từ tháng 5/2006 – tháng 1/2007: Phó phòng Cơ điện Công ty Than Hà Lâm

+ Từ tháng 2/2008 – Tháng 2/2009: Ủy viên Ban Kiểm soát, Phó phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – TKV

+ Từ tháng 2/2009 – Tháng 4-2013 : Ủy viên Ban Kiểm soát, Trưởng phòng Cơ điện Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin

+ Từ tháng 5/2013 – Nay: Phó giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó giám đốc công ty

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 4.341 cổ phần

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 4.341 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

e. Phó Giám đốc Cao Việt Phương:

Họ và tên: **CAO VIỆT PHƯƠNG**

- Giới tính: Nam

- Ngày tháng năm sinh: 23 - 12 - 1978

- Nơi sinh: Hạ Long - Quảng Ninh

- Quốc tịch: Việt Nam

- Dân tộc: Kinh

- Quê quán: Thanh phong – Thanh Niêm – Hà Nam Ninh

- Số CMND: 100 729 452

- Địa chỉ thường trú: Hòn gai - Hạ Long - Quảng Ninh

- Điện thoại liên lạc: 091 2 575 737

- Trình độ văn hóa: 12/12

- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ, Kỹ sư kinh tế

- Quá trình công tác:



- + Từ 2000 – 2001: Công nhân khai thác hầm lò - Công ty than Hà Lâm
- + Từ 2001 - 2004: Cán bộ kỹ thuật - Công ty than Hà Lâm
- + Từ 2004 - 2007: Bí thư ĐTN – Phó phòng Thông gió Công ty Than Hà Lâm - TKV
- + Từ 2007 – 2008: Quản đốc công trường khai thác Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV.
- + Từ 2008 - 2010 Trưởng phòng an toàn Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - VINACOMIN.
- + Từ 2010 đến nay Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - VINACOMIN

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty
- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 1.239 cổ phần

Trong đó:

- + Sở hữu cá nhân: 1.239 cổ phần
- + Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

f. Phó Giám đốc : Đinh Trung Kiên

- Họ và tên: **Đinh Trung Kiên**
- Giới tính: Nam
- Ngày sinh: Ngày 12 tháng 03 năm 1982.
- Quê quán: Mỹ Lộc – Nam Định
- Trú quán: Tổ 8 khu 3 - Phường Bãi Cháy - Hạ Long - Quảng ninh
- Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không
- Trình độ văn hoá: 12/12 .
- Điện thoại: 0912 116 284
- Số CMTND: 100742405 cấp ngày 03/6/2006, nơi cấp: Công an tỉnh Quảng Ninh
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư khai thác mỏ.
- Quá trình công tác tại Công ty

Từ tháng 7/2005-9/2005 Công nhân Công trường khu 2-50 Công ty than Hà Lâm

Từ tháng 9/2005-10/2008 Cán bộ Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm



- Từ tháng 10/2008-4/2010 Phó Phòng Kỹ thuật Công ty than Hà Lâm
- Từ tháng 5/2010-3/2012 Quản đốc Công trường khai thác 5 Công ty Than Hà Lâm -TKV
- Từ tháng 4/2012-12/2015 Trưởng Phòng Kỹ thuật Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin
- Từ tháng 1/2016- tháng 7/2017 Phó Giám đốc Ban quản lý dự án Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Phó Giám đốc Công ty từ 02/7/2017
- Chức vụ tại công ty khác: Không
- Số cổ phần nắm giữ: 500 cổ phiếu
- Trong đó: sở hữu cá nhân: 500 cổ phiếu
- Đại diện phần vốn Nhà nước: 0

g.Kế toán trưởng : Vũ Thị Minh Thanh:

- Họ và tên: **VŨ THỊ MINH THANH**
- Giới tính: Nữ
- Ngày tháng năm sinh: 15/10/1974
- Nơi sinh: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Quê quán: Trục Hưng – Trục Ninh- Nam Định
- Số CMND: **100756234**
- Địa chỉ thường trú: Tổ 15, khu 2a, phường Cao Thắng, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng ninh.
- Điện thoại liên lạc: 0945 512 368
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
- Quá trình công tác:
 - + Tháng 10/1995 – Tháng 6/ 2007: Nhân viên Phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin
 - + Tháng 07/2007 – tháng 12/2010: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin



+ Từ tháng 01/2011 – tháng 3/2012: Phó phòng Quản trị chi phí Cty CP than Hà Lâm- Vinacomin

+ Từ tháng 4/2012 – tháng 4/2016: Phó phòng Kế toán thống kê tài chính, Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin

+ Từ tháng 5/2016 - nay: Kế toán trưởng - Công ty than Hà Lâm - Vinacomin

- Chức vụ công tác hiện nay: Kế toán trưởng

- Chức vụ công tác ở Công ty khác: Không

- Số cổ phần nắm giữ: 1 641 cổ phần

Trong đó:

+ Sở hữu cá nhân: 1 641 cổ phần

+ Đại diện phần vốn Nhà nước: 0 cổ phần

- Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty hoặc giữa Công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ:

(Không)

- Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với Công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát.

(Không)

- Giao dịch giữa Công ty với các đối tượng khác

+ Giao dịch giữa Công ty với công ty thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành trong thời gian 03 năm trở lại đây (tính đến thời điểm lập báo cáo).

(không)

+ Giao dịch giữa Công ty với Công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc điều hành.

(không)

+ Giao dịch khác của Công ty (nếu có) mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc điều hành.

(không)

- Thay đổi trong ban Giám đốc: không

- Số lượng cán bộ, nhân viên:



Tổng số CBCNV của Công ty tính đến 31/12/2019 là: 3.056 người; trong đó: Bộ máy quản lý gián tiếp: 398 người trong đó đại học trở lên 363 người, cao đẳng 14 người, trung cấp 21 người. Công nhân là: 2.658 người, trong đó: đại học trở lên là 375 người, cao đẳng 183 người, Trung cấp, công nhân kỹ thuật chưa qua đào tạo là 2.100 người. Năm 2019, Công ty bố trí đủ việc làm cho người lao động; tiền lương, thu nhập ổn định đạt cao hơn kế hoạch đặt ra.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung công việc	KH 2019 điều chỉnh	Thực hiện năm 2019	Tỷ lệ hoàn thành
I	TỔNG SỐ	132.228	110.317	83%
1	Xây lắp	8.913	8.913	100%
2	Chi phí thiết bị	110.002	95.848	87%
3	Chi phí tư vấn và chi phí khác	13.314	5.556	42%

Thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019 được TKV giao theo văn bản số 5288/TKV-ĐT ngày 22/10/2019. Giá trị thực hiện trong năm là 110.317 triệu đồng đạt 83% so với kế hoạch.

- Đối với công tác xây dựng đạt 100% về khối lượng và giá trị so với kế hoạch.

- Đối với việc mua sắm thiết bị đạt 87% nguyên nhân: Trong quý IV Công ty tổ chức lựa chọn Nhà thầu đối với 02 gói thầu Cung cấp thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chọ CGH đồng bộ công suất 600.000 tấn/năm và gói thầu Cung cấp thiết bị bơm tro bay phòng ngừa sự cố cháy nội sinh cho các vỉa than có tính tự cháy. Đây là 02 gói thầu có giá trị lớn và yêu cầu kỹ thuật cao, việc xét thầu phải tiến hành các thủ tục làm rõ và thuê Cục quản lý đấu thầu tổ chức thẩm định nên chưa ký hợp đồng và giải ngân giá trị tạm ứng hợp đồng trong năm 2019, làm giảm đến giá trị thực hiện đầu tư XD CB trong năm 2019 (giá trị tạm ứng cho 02 hạng mục này 29.414 triệu đồng) dẫn đến không đạt mục tiêu so với kế hoạch được giao.

- Đối với chi phí tư vấn đạt 42% so với kế hoạch, nguyên nhân do dự án nhóm A quyết toán xong trong năm 2019, nhưng chi phí Lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, kiểm toán dự án, thẩm tra dự án hoàn thành (tổng 7.758 triệu đồng) do quyết toán chưa được phê duyệt nên chưa đủ điều kiện nghiệm thu thanh toán trong năm 2019, Công ty chuyển sang trả nợ thiếu nguồn trong năm 2020.

Tình hình thực hiện từng dự án như sau:



3.1/ Dự án nhóm A: Dự án đầu tư khai thác phân dưới -50 mỏ than Hà Lâm-Công ty than Hà Lâm

Từ năm 2017 dự án kết thúc giai đoạn thực hiện đầu tư, dự án đạt công suất thiết kế 2,4 triệu tấn/năm theo đúng tiến độ thực hiện Dự án đã được Tập đoàn TKV thông qua theo văn bản số 5748/VINACOMIN-ĐT ngày 17/10/2013. Từ năm 2018 dự án chuyển sang giai đoạn lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành.

Dự kiến hồ sơ quyết toán dự án sẽ thực hiện và phê duyệt trong quý I năm 2020.

3.2/ Các dự án nhóm C khác:

1. Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2018 - Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin: thực hiện hoàn thành đầu tư và quyết toán dự án hoàn thành trong tháng 9/2019.

2. Dự án đầu tư Cải tạo và hoàn thiện hệ thống vận tải - Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin:

Hệ thống Đầu tàu điezen: đã triển khai thực hiện và hoàn thành đưa vào sử dụng trong tháng 6/2019.

Gói thầu Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt, vận hành 02 tuyến băng tải hầm lò công ty đã hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng trong tháng 10/2019.

3. BCKTKT Xây dựng tuyến đường bê tông nội bộ đoạn từ MB+28 lên MB +105: Dự án thi công hoàn thành tuyến đường đưa vào sử dụng trong tháng 9/2019 và quyết toán dự án hoàn thành trong tháng 12/2019.

4. Dự án hệ thống quản lý, dự báo tâm lý an toàn, sức khỏe người lao động - Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin: Thực hiện hoàn thành đầu tư và quyết toán dự án hoàn thành trong tháng 9/2019.

5 Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019 - Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin: Công ty tổ chức lập HSMT, đăng tải, chấm thầu và ký kết hợp đồng cho 12/14 gói thầu thuộc dự án trong năm 2019, nghiệm thu và đưa vào sử dụng 02 gói thầu.

6. Dự án đầu tư thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chợ CGH đồng bộ công suất 600.000 tấn/năm: Công ty đã phát hành HSMT cho gói thầu thiết bị thuộc dự án trong tháng 10/2019 và đang tiến hành đánh giá HSĐT

7. Dự án đầu tư mua sắm thiết bị bơm Tro bay phòng ngừa sự cố cháy nội sinh cho các vỉa than có tính tự cháy - Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin: Công ty đã phát hành HSMT cho gói thầu thiết bị thuộc dự án trong tháng 10/2019 và đang tiến hành đánh giá HSĐT

3.3. Công tác chuẩn bị dự án: Trong năm 2019 Công ty thực hiện lập, trình và phê duyệt các dự án sau:



Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng - Công ty cổ phần than Hà Lâm-Vinacomin.

Báo cáo KTKT đầu tư hệ thống giám sát an toàn cho thông tin mạng và SCADA.

Dự án đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ sản xuất năm 2020 - Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin.

Dự án đầu tư các công trình bảo vệ môi trường năm 2019- Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin .

Dự án đầu tư mua sắm, lắp đặt hệ thống PCCC nhà ở công nhân Công ty than Hà Lâm.

Dự án đầu tư thiết bị phục vụ công tác an toàn - Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin.

Đầu tư hệ thống phun sương dập bụi cao áp cho các kho chế biến.

3.4. Tình hình thanh toán giải ngân khối lượng XDCB hoàn thành:

Công tác giải ngân khối lượng XDCB hoàn thành: Công ty đang tiến hành giải ngân theo tiến độ thực hiện của các gói thầu và theo quy định trong từng hợp đồng.

Trong năm 2019 tổng giá trị đã giải ngân đạt 87.676 triệu đồng, giá trị chưa giải ngân 22.641 triệu đồng.

3.5. Đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch:

Các dự án được Công ty triển khai thực hiện đúng theo tiến độ về khối lượng và giá trị theo kế hoạch được giao.

3.6. Những thuận lợi, khó khăn và giải pháp thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019:

Công tác quyết toán phần XDCB tự thực hiện đang gặp nhiều khó khăn, mất nhiều thời gian do khối lượng công việc nhiều, thời gian thực hiện dài, số liệu chi phí thực tế liên quan đến nhiều bộ phận phòng ban, tại các thời điểm khác nhau nên ảnh hưởng rất nhiều đến tiến độ quyết toán dự án.

4. Tình hình tài chính :

a) Tình hình tài chính :

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	3.934.848.909.000	3.248.657.603.041	82.56
Doanh thu thuần	3.150.769.231.563	3.155.001.951.029	1.00
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	66.561.592.842	91.484.762.419	137.44
Lợi nhuận khác	90.905.701	-12.137.091.356	-
Lợi nhuận trước thuế	66.652.498.543	79.347.671.063	119.05
Lợi nhuận sau thuế	53.213.718.072	20.158.737.696	37.88
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	700	600	85.71



b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019
1	Cơ cấu tài sản		
	- Tài sản dài hạn / Tổng tài sản (%)	85,85	97,70
	- Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản (%)	14,15	2,30
2	Cơ cấu nguồn vốn		
	- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn (%)	91,71	90,97
	- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn (%)	8,29	9,03
3	Khả năng thanh toán (lần)		
	- Khả năng thanh toán nhanh	0,49	0,06
	- Khả năng thanh toán hiện hành	0,62	0,21
4	Tỷ suất lợi nhuận (%)		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản	1,35	0,62
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần	1,69	0,64
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	19,49	7,38
5	Hệ số nợ /Vốn chủ sở hữu (lần)	11,06	10,08

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

a) Cổ phần: Tổng số cổ phần đang lưu hành là: 25.415.199 cổ phần, số cổ phần chuyển nhượng tự do là: 25.415.199 cổ phần, số phần bị hạn chế chuyển nhượng là: 0 cổ phần.

b) Cơ cấu cổ đông :

Tính đến ngày đăng ký cuối cùng 17/3/2020

STT	Phân loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Tỉ lệ (%)
A	TỔ CHỨC	20	20.009.835	78,97
1	Trong nước	13	18.879.039	74,28
2	Nước ngoài	07	1.190.796	4,69
B	CÁ NHÂN	3.788	5.345.364	21,03
1	Trong nước	3.778	5.104.675	20,09



2	Nước ngoài	10	240.689	0,95
	TỔNG CỘNG	3.808	25.415.199	100,00

Công ty có 01 cổ đông nắm giữ trên 5% vốn điều lệ của Công ty, đó là: Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam nắm giữ 74.21%;

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty:

6.1- Về cấp nước và xử lý nước thải:

* Về cấp nước:

- Khối lượng nước sử dụng trung bình: 3.524 m³/ngày

Trong đó: - Nước cấp cho sinh hoạt: 812 m³/ngày

- Nước cấp cho sản xuất: 2.712 m³/ngày

- Nguồn cung cấp nước:

Trong đó: + Nước ngầm: 0 m³/ngày;

+ Nước máy: Trung bình 606 m³/ngày;

+ Nước mặt khác: 0 m³/ngày.

+ Nguồn nước đã qua xử lý từ nước thải mỏ tái sử

dụng trung bình: 2.918 m³/ngày.

*Về nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt khu nhà điều hành: 1.915 m³; trung bình: 9,2 m³/ngày đêm

+ Nước thải sinh hoạt khu tập thể công nhân: 5.566 m³; trung bình: 30,5 m³/ngày đêm

+ Nước thải sinh hoạt xử lý tại Trạm XLNT sinh hoạt MB+75: 128.848 m³; trung bình: 358 m³/ngày đêm.

+ Nước thải hầm lò xử lý tại Trạm XLNT hầm lò MB+75: 2.789.462 m³ (Trong đó: phần xả ra môi trường: 2.595.094 m³, Phần tái sử dụng lại: 194.368 m³); trung bình xả thải: 7.209 m³/ngày đêm.

- Hệ thống xử lý nước thải: Có

Công ty đã đầu tư xây dựng và vận hành ổn định các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt sau:



+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt Khu Nhà Tập thể công nhân: công suất thiết kế 80 m³/ ngày đêm; Khu Nhà Điều hành: công suất thiết kế 40 m³/ ngày đêm

+ Trạm xử lý nước thải sinh hoạt tại mặt bằng +75: công suất thiết kế 400 m³/ngày đêm

+ Trạm xử lý nước thải hầm lò mặt bằng +75: công suất thiết kế 4.000 m³/giờ.

- Phương pháp xử lý:

* Xử lý nước thải sinh hoạt: Tách lọc rác, điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm; Xử lý hóa chất, lắng cặn bông bùn; Xử lý vi sinh; Lắng bùn hoạt tính; Lọc hấp thu bằng than hoạt tính; Xử lý bùn thải

* Xử lý nước thải mỏ: Tách lọc rác, điều hòa lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm; Xử lý hóa chất (chất keo tụ và trợ lắng, sữa vôi); Cấp khí cưỡng bức oxy hóa Fe; Lắng cặn bông bùn bằng phương pháp lắng lamen; Oxy hóa Mn bằng Clodioxit và cát mangan; Xử lý bùn thải bằng máy ép bùn li tâm.

* Xử lý nước mưa chảy tràn bề mặt kho than bằng biện pháp lắng cơ học – lắng qua hồ lắng

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm, phường Hà Lâm, suối Bắc Bàng Danh, suối Tám Giang Phường Hà Khánh thành phố Hạ Long

- Đăng ký cấp phép xả nước thải vào nguồn nước: Có (Giấy phép số 81/GP-TNMT ngày 23/3/2016 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp; giấy phép số 766/GP-BTNMT ngày 11/4/2017 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp; Giấy phép số 4013/GP-TNMT ngày 24/9/2019 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp)

- kê khai và nộp phí BVMT đối với nước thải: Có (4 lần/năm)

- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.2- Về khí thải:

- Khí thải phát sinh từ: Các thiết bị trong quá trình khai thác, chế biến và vận chuyển than. Khí thải phát sinh từ hoạt động đốt lò hơi. Khí thải phát sinh được xử lý đảm bảo theo tiêu chuẩn hiện hành.

- Hệ thống xử lý khí thải: Có

- Công nghệ xử lý khí thải: Có hệ thống lọc bụi:

+ Bụi xử lý bằng hệ thống lọc bụi

+ Khí thải xử lý bằng phương pháp hóa học (dùng NaOH để phản ứng)



- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.3. Về quản lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn công nghiệp: Chủ yếu là đất đá thải được thải ra trong quá trình khai thác than lộ thiên và khai thác than hầm lò của Công ty. Khối lượng đất đá thải phát sinh năm 2019: 6.614.026 tấn. Toàn bộ lượng đất đá thải trên được đổ thải tại bãi thải theo quy hoạch của Công ty.

- Rác thải sinh hoạt: Chủ yếu là rác thải phát sinh từ các nhà ăn công nghiệp, khu tập thể công nhân và khu văn phòng của Công ty. Khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh năm 2019: 248.437 kg

Toàn bộ lượng rác thải sinh hoạt của Công ty được thu gom sau đó thuê Công ty CP đầu tư và phát triển Môi trường đô thị Quảng Ninh vào vận chuyển về khu tập kết chung của thành phố Hạ Long để xử lý tập trung theo quy định.

- Những vấn đề còn tồn tại: Không

6.4- Quản lý chất thải nguy hại:

Công ty cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin đã được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại lần 5 ngày 11/12/2014. Mã số QLCTNH 22000137.T

- Khối lượng và chủng loại chất thải nguy hại phát sinh trong năm 2019: 73.558 kg, trong đó:

* Công ty chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV và hoàn thành việc xử lý 61.209 kg, cụ thể:

+ Dầu thải: 26.315 kg

+ Bình ắc quy chì thải: 969 kg;

+ Các loại pin/ ắc quy thải khác: 146 kg

+ Ắc quy Ni-CD thải: 14.633 kg

+ Các thiết bị, linh kiện điện tử thải, thiết bị điện có thành phần nguy hại: 599 kg

+ Bộ lọc dầu đã qua sử dụng: 1.906 kg

+ Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ phi nhiễm dầu, vỏ hộp sơn): 5.821kg

+ Giẻ lau nhiễm dầu mỡ thải: 1.139 kg

+ Các chi tiết bộ phận của phanh đã qua sử dụng: 282 kg

+ Bóng đèn huỳnh quang thải có chứa thủy ngân: 265 kg



- + Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại: 57 kg
- + Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn): 37 kg
- + Sản phẩm vô cơ có chứa thành phần nguy hại: 5.796 kg
- + Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại: 2.080 kg
- + Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại: 1.164 kg
- * Khối lượng còn lưu kho: 12.349 kg, cụ thể:
 - + Dầu thải: 2.260 kg
 - + Bình ắc quy chì thải: 310 kg
 - + Ắc quy Ni-CD thải: 6.270 kg
 - + Bao bì cứng thải bằng kim loại (vỏ phi nhiễm dầu, vỏ hộp sơn): 600 kg
 - + Giẻ lau nhiễm dầu mỡ thải: 225 kg
 - + Các chi tiết bộ phận của phanh đã qua sử dụng: 19 kg
 - + Bộ lọc dầu đã qua sử dụng: 135 kg
 - + Bóng đèn huỳnh quang thải có chứa thủy ngân: 16 kg
 - + Các thiết bị, linh kiện điện tử thải, thiết bị điện có thành phần nguy hại: 1.582 kg
 - + Sản phẩm vô cơ có chứa thành phần nguy hại: 664 kg
 - + Hộp mực in thải có chứa thành phần nguy hại: 44 kg
 - + Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại: 110 kg
 - + Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại: 50 kg
 - + Bao bì cứng thải bằng nhựa: 44 kg
 - + Các loại chất thải khác có thành phần nguy hại: 20 kg
- Thực hiện đăng ký, quản lý chất thải nguy hại theo quy định: Đã thực hiện
- Thực hiện thu gom, phân loại: Có
- Hợp đồng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại với: Công ty TNHH MTV Môi trường – TKV (Hợp đồng số 62/HĐ/2019/XLCT-KH ngày 28/01/2019 V/v thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại).

6.5- Thực hiện chương trình quan trắc, giám sát môi trường: Có (4 lần/năm)

Công ty đã ký hợp đồng với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường) tổ chức quan trắc môi trường định kỳ với tần suất và mạng lưới quan trắc theo đúng nội dung của báo cáo đánh giá tác động



môi trường và Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước được cấp. Kết quả quan trắc môi trường đều đạt quy chuẩn cho phép

Toàn bộ báo cáo quan trắc môi trường của 4 đợt quan trắc năm 2019, Công ty thực hiện nộp về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

6.6- Tình hình thực hiện các nội dung theo báo cáo ĐTM được duyệt:

Công ty đã thực hiện các nội dung theo các báo cáo ĐTM được duyệt và đã được Tổng Cục Môi trường cấp các Giấy xác nhận sau:

+ Giấy xác nhận số 52/GXN –TCMT ngày 25/6/2014 của Tổng cục Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình , biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án “ Đầu tư xây dựng công trình khai thác phần ngầm dưới mức -50 mỏ than Hà Lâm”

+ Giấy xác nhận số 113/GXN –TCMT ngày 22/12/2014 của Tổng cục Môi trường xác nhận việc đã thực hiện các công trình , biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án: “Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II vỉa 11- Công ty CP than Hà Lâm- Vinacomin”

6.7 Sự cố môi trường: Không

6.8 Các đề xuất, kiến nghị của đơn vị đối với cơ quan quản lý về môi trường: Không.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc:

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

a. Năm 2019, Công ty đã đạt được một số chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Sản lượng than lò chợ CGH thực hiện 1.567.327 tấn/1.600.000 tấn kế hoạch, đạt 97,96% (giảm 32.673 tấn), nguyên nhân do: Lò chợ CGH vỉa 7 công suất 1.200.000 tấn/năm trong quá trình khai thác trụ vỉa biến đổi, lò chợ gặp phay phá cắt đá trụ (chiều dài cắt đá trung bình $L = 80 \div 120m / \sum Lc = 155m$; chiều cao cắt đá từ 0,5÷3m) một số đoạn lò có nguy cơ bị nén lún, nghiêng giàn, phải củng cố trải lưới thép lên nóc giàn và bơm hóa chất để gia cố nền lò chợ), khẩu vè tiến trước phía chân chợ (để giảm độ dốc lò chợ)... Vì vậy ảnh hưởng đến công tác khai thác lò chợ và sản lượng khai thác không đạt kế hoạch (khối lượng cắt đá lò chợ CGH 7-3.1 vỉa 7 đã được TKV vào kiểm tra và xác nhận theo Biên bản làm việc ngày 05/12/2019).

- Chỉ tiêu mét lò đá thực hiện 3021m/2671,5m kế hoạch, đạt 113,08% nguyên nhân do:

+ Điều kiện địa chất thay đổi nên trong quá trình thi công đào lò một số đường lò dự kiến thi công đào trong than, tuy nhiên thực tế lò thi công trong đá dẫn đến khối lượng mét lò đá tăng, khối lượng mét lò than giảm so với kế hoạch;



+ Căn cứ theo thông báo kết luận số 17/TB-TKV ngày 28/01/2019 của Đ/c Tổng Giám đốc Đặng Thanh Hải, trong đó định hướng các đơn vị trong thời gian tới cần tập trung đổi mới công nghệ, cải thiện điều kiện làm việc, đi lại cho người lao động để nâng cao năng suất và đảm bảo các điều kiện cho sản xuất an toàn. Do vậy Công ty đã chủ động thi công một số tuyến đường lò ga song loan trong đó cải thiện điều kiện đi lại, làm việc cho người lao động để nâng cao năng suất, đảm bảo các điều kiện cho sản xuất an toàn. Khối lượng mét lò đá tăng, mét lò than giảm so với kế hoạch đã được Công ty báo cáo TKV theo Công văn số 2023/HLC-KCM ngày 25/10/2019.

- Mét khoan thăm dò trong lò lỗ khoan dài thực hiện 3491,6/3030m đạt 115,23% tăng 461,6m nguyên nhân do:

- Lò chợ CGH đồng bộ 7-3.1 vỉa 7 trong quá trình khai thác trụ vỉa biến đổi, lò chợ gặp phay cắt đá dẫn đến sản lượng khai thác bằng công nghệ lò chợ CGH giảm, Công ty đã chủ động đưa các diện lò chợ giá TLDD liên kết xích vào khai thác sớm hơn so với kế hoạch ban đầu để bù lại phần sản lượng khai thác lò chợ CGH vỉa 7 bị hụt. Đối với khu vực khai thác tại khu II - Vía 10, Công ty đã huy động khai thác lò chợ giá xích 10-4 sớm hơn dự kiến. Lò chợ này nằm dưới moong khu II vỉa 11 đã khai thác lộ thiên. Để đảm bảo an toàn khi khai thác các lò chợ trên Công ty phải tiến hành khoan thăm dò và tháo khô nước bằng các lỗ khoan dài, do vậy khối lượng mét khoan thăm dò lỗ khoan dài tự làm thực hiện năm 2019 tăng so với kế hoạch. Khối lượng mét khoan thăm dò vượt so với kế hoạch đã được Công ty lập kế hoạch khoan thăm dò từng Quý và được TKV phê duyệt.

- Về thực hiện giá thành các công đoạn sản xuất than: Giá thành một số công đoạn sản xuất chính thực hiện thấp hoặc vượt không nhiều so với kế hoạch TKV giao cho Công ty. Tuy nhiên năm 2019 đã phát sinh thêm một số công đoạn so với kế hoạch được giao như:

- Công đoạn bốc xúc, vận tải than tiêu thụ: Theo kế hoạch TKV giao năm 2019 Công ty sẽ giao 1.550.000 tấn than nguyên khai (AK= 37,66%) cho Công ty tuyển than Hòn Gai, với nguồn than nguyên khai hầm lò AK = 36,62% và các nguồn than nguyên khai từ khai thác lộ thiên. Tuy nhiên trong kế hoạch phối hợp SXKD đầu năm, toàn bộ chi phí vận chuyển nguồn than lộ thiên để tiêu thụ này chưa được tính vào giá thành. Do đó năm 2019 phát sinh thêm công đoạn bốc xúc vận chuyển than tiêu thụ với số tiền là: **3.876 triệu đồng**.

- Chi phí xử lý chống sạt lở khu vực +177 thuộc tuyến đường vận chuyển liên mỏ Núi Béo - Hà Lâm: Để đảm bảo an toàn khu vực phi Bắc khai trường khu II vỉa 11, đồng thời duy trì lưu thông tuyến +177 đường vận chuyển Núi Béo - mặt bằng +75 Hà Lâm. Công ty đã lập phương án xử lý và được TKV thông qua tại văn



bản số 3561/TKV-MT ngày 12/7/2019; khối lượng và giá trị thực hiện của phương án đã được các Ban MT + Ban KCM xác nhận ngày 20/12/2019 và ý kiến thẩm định của Ban TN ngày 11/12/2019. Do đó năm 2019 phát sinh chi phí này với số tiền là: **1.262 triệu đồng**.

b. Về thực hiện định mức tiêu hao một số vật tư chủ yếu:

- Tiêu hao thuốc nổ trong hầm lò tăng: Định mức thực hiện năm 2019 là 74,92 (kg/1000 tấn)/61,93 (kg/1000 tấn) kế hoạch (bằng 120,98% kế hoạch, tăng 12,99kg/1000 tấn). Nguyên nhân do khi xây dựng chỉ tiêu, tiêu hao thuốc nổ hầm lò kế hoạch năm 2019, TKV duyệt kế hoạch cho Công ty chưa tính đến thuốc nổ tiêu hao cho khai thác lò chợ CGH do lò chợ cắt đá. Nhưng thực tế trong năm lò chợ CGH 7-3.1 via 7 và lò chợ CGH 11-1.17 khai thác trong điều kiện trụ via biến đổi, thường xuyên gặp phay phá phải cắt đá nên phải sử dụng một lượng lớn thuốc nổ như tương lò than (NLT) cho quá trình khấu tiến dần với tổng khối lượng thuốc nổ NLT cho lò chợ CGH 7-3.1 via 7 là 20.744,6 kg và cho lò chợ CGH 11-1.17 via 11 là 6039,6 kg. Do đó, tiêu hao thuốc nổ cho khai thác than lò chợ tăng, dẫn đến tiêu hao thuốc nổ trong hầm lò tăng. Định mức thực hiện trong hầm lò sau khi đã trừ tiêu hao sử dụng cho lò chợ CGH là: 63,3 (kg/1000 tấn)/61,93 (kg/1000 tấn) kế hoạch (bằng 102,2% kế hoạch).

- Tiêu hao lưới thép $\Phi 2,5$ tăng: Định mức thực hiện 142,9 (kg/1000 tấn)/124,4 (kg/1000 tấn) kế hoạch (bằng 114,87% kế hoạch tăng 18,5kg/1000 tấn). Nguyên nhân do trong năm 2019, lò chợ CGH 11-1.17 via 11 khai thác dưới đáy moong lộ thiên cũ. Theo phương án số 1496/PA-HLC ngày 15/8/2019 của Công ty lập và đã được TKV thông qua theo công văn số 5075/TKV-KCM ngày 09/10/2019 thì trong quá trình khai thác phải tiến hành trải lưới thép vì vậy khối lượng lưới thép sử dụng là 145.159,2 kg (tương đương 194,9 kg/1000 tấn/150,8 kg/1000 tấn than kế hoạch vượt 44,2 kg /1000 tấn) và lò chợ 10.3, 10.4 khu II via 10 khai thác dưới moong khu II via 11 đã khai thác lộ thiên cũ vì vậy khối lượng lưới thép sử dụng là 25.045,7 kg (tương đương 257,2 kg/1000 tấn/232,6 kg/1000 tấn than kế hoạch vượt 24,6 kg /1000 tấn). Định mức lưới thép sau khi đã trừ tiêu hao sử dụng cho lò chợ CGH 11-1.17 via 11 và lò chợ 10.3, 10.4 khu II via 10 là: 126,5 (kg/1000 tấn)/124,4 (kg/1000 tấn) kế hoạch (bằng 101,7% kế hoạch).

2. Về thực hiện khoán chi phí nội bộ năm 2019

Trên cơ sở chi phí TKV giao cho Công ty thông qua hợp đồng phối hợp kinh doanh. Công ty đã ban hành quyết định các giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 tại Quyết định số 278/QĐ-HLC ngày 21/01/2019; đồng thời ban hành chương trình hành động tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, khai thác và sử



dụng tài nguyên, vốn, tài sản và lao động năm 2019 tại Quyết định số 916/QĐ-HLC ngày 05/3/2019.

Công ty đã khoán chỉ tiêu Ak than nguyên khai bình quân cho từng via, từng khai trường của từng đơn vị sản xuất than; đã tổ chức khoán chi phí theo năm và quyết toán theo quý đến các công trường, phân xưởng và các đầu xe máy, thiết bị vận tải. Hệ thống định mức khoán được thường xuyên rà soát kỹ, điều chỉnh kịp thời phù hợp với điều kiện sản xuất thực tiễn, đã khuyến khích được sản xuất.

Công tác quản trị chi phí giá thành đã được gắn liền với tiết kiệm chi phí, có kiểm soát và được triển khai đồng bộ từ Công ty đến các công trường, phân xưởng, trong đó đã đề ra phương án thực hành tiết kiệm như: tiết kiệm nhiên liệu, động lực, thép chống lò và ray thu hồi, chi phí sửa chữa thiết bị và phát huy các sáng kiến hợp lý hoá sản xuất..., Công ty đã và đang từng bước khắc phục những hạn chế, tích cực đẩy mạnh công tác quản trị chi phí- khoán chi phí của Công ty ngày càng hoàn thiện hơn.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty:

Qua hoạt động giám sát, HĐQT đánh giá kết quả thực hiện công tác của Ban giám đốc như sau:

a) Chỉ đạo các phòng, ban tham mưu cung cấp đầy đủ, kịp thời nội dung, tài liệu và lập dự thảo các báo cáo theo yêu cầu của HĐQT để HĐQT duyệt trình ĐHCĐTN. Đồng thời, chuẩn bị tốt các điều kiện phục vụ đại hội.

b) Thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền đã được quy định trong Luật Doanh nghiệp năm 2014 và Điều lệ Công ty. Các nội dung được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua và các nghị quyết, quyết định của HĐQT được Ban giám đốc triển khai thực hiện hiệu quả.

c) Các nội dung Giám đốc trình HĐQT phê duyệt hoặc thông qua đều thuộc thẩm quyền của HĐQT. Nội dung tờ trình và các tài liệu gửi kèm tờ trình đảm bảo đầy đủ, kịp thời, đáp ứng yêu cầu nội dung cuộc họp, làm cơ sở HĐQT thảo luận thông qua hoặc phê duyệt (*năm 2019, HĐQT ban hành 16 Nghị quyết, 40 Quyết định để phê duyệt hoặc thông qua các nội dung Giám đốc trình HĐQT*)

d) Thực hiện chi trả cổ tức đúng tỷ lệ và thời hạn luật định, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của các cổ đông..

e) Tổ chức hoạt động SXKD: Bám sát kế hoạch SXKD đã được ĐHCĐTN năm 2019 thông qua và các Nghị quyết, quyết định và quy chế... của HĐQT để đề ra các giải pháp chỉ đạo điều hành hợp lý; tổ chức khoán chi phí đến các công trường, phân xưởng; thực hiện quản lý vật tư, nguyên nhiên vật liệu, tài sản khác, tăng cường công tác thanh, kiểm tra trên các mặt; chủ động và



phối hợp với các cơ quan đóng trên địa bàn tham gia bảo vệ khai trường....chống trộm cắp; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng góp phần bảo vệ an ninh trật tự doanh nghiệp.

g) Quản lý và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, bảo toàn vốn, không có nợ quá hạn, nợ khó đòi, đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ dài hạn, ngắn hạn.

h) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm; lựa chọn nhà thầu đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về đấu thầu; các công trình trọng điểm đảm bảo tiến độ, chất lượng, đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả đầu tư.

i) Dự kiến kết quả SXKD năm 2019 đều vượt KH đã được ĐHĐCĐTN năm 2019 thông qua (một số chỉ tiêu chủ yếu)

- Sản lượng khai thác: 3.268.500 Tr.tấn = 100,11% TH/KH
- Doanh thu: 3.127.000 Tr.đ = 105,16 TH/KH
- Lợi nhuận SX than: 44.820 Tr.đ = 104,12 % TH/KH

Đánh giá chung:

Năm 2019, Ban Giám đốc Công ty thực hiện đầy đủ các Nghị quyết của Đại hội ĐCĐTN 2019, các Nghị quyết, quy chế, quyết định và chỉ đạo của HĐQT; quyết định và chỉ đạo của Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam. Do đó, thực hiện hoàn thành KHSXKD (các chỉ tiêu chủ yếu) đã được ĐHĐCĐTN năm 2019 thông qua. Ngoài ra, Người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền CBTT thực hiện báo cáo với UBCKNN, Sở GDCK Hà Nội về những nội dung được pháp luật quy định và CBTT trên thị trường chứng khoán.

V. Quản trị công ty:

1. Hội đồng quản trị:

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	Người đại diện phần vốn của TKV, thành viên giữ chức vụ quản lý, điều hành Công ty
2	Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
3	Trần Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
4	Phạm Công Hương	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập
5	Trương Ngọc Linh	Ủy viên HĐQT	Đại diện TKV, thành viên HĐQT độc lập

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị :



TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
1	14/K3/NQ-HĐQT	19/01/2019	<ul style="list-style-type: none">- Bổ nhiệm ông Trần Văn Sang - Quyền Trưởng Phòng Bảo vệ Quân sự giữ chức vụ Trưởng phòng Bảo vệ Quân sự (BQ), thời hạn giữ chức vụ là 03 năm, kể từ ngày 01/02/2019.- Bổ nhiệm ông Trịnh Xuân Khoa- Quyền Trưởng Phòng Kế hoạch giữ chức vụ Trưởng Phòng Kế hoạch (KH), thời hạn giữ chức vụ là 03 năm, kể từ ngày 01/02/2019- Phê duyệt Quy chế khoán chi phí sản xuất và thanh toán thu nhập cho các công trường, phân xưởng của Công ty CP than Hà Lầm -Vinacomin sau khi hoàn thiện theo ý kiến chỉ đạo HĐQT.- Phê duyệt Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019.- Phê duyệt kế hoạch SXKD năm 2019:<ul style="list-style-type: none">+ Về kế hoạch SXKD (một số chỉ tiêu chủ yếu) trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 để xét thông qua.+ Về một số kế hoạch thuê ngoài năm 2019.+ Về sửa chữa TSCĐ.- Phê duyệt định mức vật tư và các chỉ tiêu chủ yếu..- Phê duyệt mức NSLĐ, hệ số giãn cách tiền lương giao khoán cho một số công việc chủ yếu năm 2019 (<i>chi tiết tại các phụ biểu kèm theo Tờ trình</i>). Ủy quyền cho Giám đốc điều hành điều chỉnh mức NSLĐ, hệ số giãn cách tiền lương giao khoán cho một số công việc chủ yếu năm 2019 khi điều kiện thay đổi, nhưng phải phù hợp với quy định của TKV.- Triển khai một số công tác quản lý trong công ty (Rà soát quy chế quản lý; Việc phân phối lợi nhuận, trích lập quỹ 2018; Công tác bảo vệ ANTT dịp nghỉ Tết nguyên đán Kỷ Hợi 2019...):
2	15/K3/NQ-HĐQT	20/01/2019	<ul style="list-style-type: none">- Phê duyệt Hệ thống thang lương, bảng lương và các chế độ phụ cấp lương - Công ty CP Than Hà Lầm-Vinacomin, áp dụng từ ngày 01/01/2019.- Phê duyệt điều chỉnh thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu Tư vấn kiểm toán dự án đầu tư Hệ thống sinh khí Nitơ - Công ty CP than Hà Lầm -Vinacomin từ Quý III/2018 sang Quý I/2019.- Phê duyệt nhu cầu vốn lưu động và một số chỉ tiêu tài chính năm 2019 gồm:<ul style="list-style-type: none">+ Định mức vốn lưu động: 182.000 Tr.đ.+ Khả năng thanh toán nợ đến hạn: 0,65 lần.+ Hệ số nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu: 10,98 lần.
	16/K3/NQ-HĐQT	19/02/2019	<ul style="list-style-type: none">- Cho ông Bùi Hữu Đăng - số thẻ 18868 hưởng chế độ hưu trí kể từ ngày 01/3/2019. Còn việc miễn nhiệm thành viên BKS đối với ông Bùi Hữu Đăng thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ,- Triển khai thực hiện Quyết định số 213/QĐ-TKV ngày 13/02/2019 của HĐQT Tập đoàn TKV về việc thay đổi



TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
3			<p>Người đại diện của TKV tham gia BKS Công ty. (ông Nguyễn Văn Tấn thay ông Bùi Hữu Đăng làm thành viên BKS)</p> <p>Nội dung thông qua: Công ty không tổ chức họp ĐHĐCD bất thường để miễn nhiệm thành viên BKS đối với ông Bùi Hữu Đăng và bầu ông Nguyễn Văn Tấn tham gia BKS. Việc kiện toàn nhân sự Ban Kiểm soát sẽ được thực hiện tại ĐHĐCD thường niên năm 2019.</p>
4	17/K3/NQ-HĐQT	30/3/2019	<p>Hội đồng quản trị phê duyệt:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Bổ nhiệm lại chức vụ Quản đốc đối với ông Luyện Huy Trọng - Quản đốc PX Vận tải lò 1. Thời gian bổ nhiệm trong tháng 4/2019.+ Bổ nhiệm ông Trần Trung Hiếu - Quyền Quản đốc PX Vận tải Giếng Đứng giữ chức vụ Quản đốc PX Vận tải Giếng Đứng. Thời gian bổ nhiệm trong tháng 4/2019.- Phê duyệt Quỹ tiền lương thực hiện năm 2018. <p>- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất năm 2019;</p> <p>- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu:</p> <p>- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu:</p>
5	18/K3/NQ-HĐQT	10/4/2019	<p>- Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu: Thuê ngoài đào lò chuẩn bị sản xuất năm 2019.</p>
6	19/K3/NQ-HĐQT	16/4/2019	<p>- Thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2018:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Lợi nhuận sau thuế: 63.214 Tr.đ+ Cổ tức thanh toán năm 2018: 8% = 20.332 Tr.đ+ Quỹ thưởng VCQL: 416 Tr.đ+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 32.466 Tr.đ
7	20/K3/NQ-HĐQT	22/5/2019	<p>Phê duyệt nội dung trình về kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Thuê chuyên gia hướng dẫn đào lò CGH đồng bộ 7-3.1 via 7 trong điều kiện địa chất phức tạp. Giám đốc điều hành chỉ đạo các phòng liên quan cập nhật hoàn thiện hồ sơ để báo cáo và làm việc với TKV xin ý kiến chỉ đạo, làm cơ sở cho việc triển khai thực hiện các bước tiếp theo</p> <p>- Chưa phê duyệt nội dung trình về kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Sửa chữa Nhà ở tập thể (Nhà 5 tầng) và gói thầu: Tư vấn giám sát sửa chữa Nhà ở tập thể (Nhà 5 tầng). Giám đốc chỉ đạo các Phòng, ban liên quan lập lại phương án sửa chữa để sửa chữa tạm. Đồng thời, lập phương án xây mới nhà ở tập thể gia đình công nhân và nhà ở tập thể công nhân để báo cáo HĐQT xem xét báo cáo TKV xin ý kiến.</p> <p>- Thông qua 5 phương án triển khai thực hiện khối lượng thăm dò, khảo sát thuộc kế hoạch kỹ thuật công nghệ năm 2019- Công ty CP Than Hà Lâm -Vinacomin theo nội dung Tờ trình số 908/TTr-HLC, ngày 22/5/2019 của Giám đốc điều hành. HĐQT ủy quyền cho Giám đốc điều hành phê duyệt phương án kỹ thuật, phương án thi công, dự toán và các nội dung khác để thực hiện nội dung 5 phương án nêu trên.</p> <p>- Hội đồng quản trị Công ty thông qua Quy chế Quản lý công tác vật tư. Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT ký quyết định ban hành quy chế.</p> <p>- Phê chuẩn cho ông Đào Đăng Bộ - số thẻ 5619- Quản đốc Phân</p>



TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			xưởng Sàng 28 được chấm dứt hợp đồng lao động
8	21/K3/NQ-HĐQT	04/7/2019	<ol style="list-style-type: none">Đánh giá kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2019 và KH SXKD Quý III/2019Phê duyệt Quy chế Quản lý tiền lương và phân phối thu nhậpPhê duyệt điều chỉnh kế hoạch triển khai đề án tái cơ cấu - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin giai đoạn 2017-2020.phê duyệt điều chỉnh chuyển bước từ kế hoạch dự phòng lên kế hoạch chính thức (công trình khởi công mới) đối với Dự án đầu tư PVSX năm 2019 - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin.Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Dự án đầu tư PVSX năm 2019 - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin (gồm 16 gói thầu)Phê duyệt kế hoạch LCNT gói thầu: Thuê ngoài bổ sung khoan lỗ mìn, bốc xúc và vận chuyển đất đá phục vụ khai thác lộ thiên năm 2019.Phê duyệt kế hoạch LCNT đối với 03 gói thầu thuộc phương án sửa chữa nhà ở tập thể (5 tầng).Đề nghị HĐQT thông qua gói thầu: Xây dựng phần mềm hạch toán chi phí phân xưởng tại Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin. HĐQT không thông qua gói thầu “Xây dựng phần mềm hạch toán chi phí phân xưởng tại Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin” Giám đốc điều hành: Chỉ đạo các phòng, ban liên quan thực hiện nội dung Nghị quyết số 13/K3/NQ- HĐQT, ngày 30/11/2018 có nội dung liên quan đến việc xây dựng phần mềm hạch toán chi phí phân xưởng.
9	22/K3/NQ-HĐQT	06/8/2019	<ol style="list-style-type: none">Đánh giá kết quả SXKD tháng 7 năm 2019 và KH SXKD tháng 8/2019. Công ty cần có các giải pháp quản lý, điều hành cụ thể để chỉ đạo và triển khai thực hiện KH tháng 8/2019 đạt và vượt KH, đồng thời tăng cường quản lý, chỉ đạo thực hiện đầu tư trong tháng 8 cũng như cả năm 2019 hoàn thành kế hoạch đã được TKV thông qua.Phê duyệt chuyển bước chính thức kế hoạch ĐTXD năm 2019 đối với Dự án đầu tư thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chọ CGH đồng bộ 600.000 tấn/năm.Phê duyệt KHLCNT đối với 02 gói thầu thuộc phương án sửa chữa nhà ăn (nhà 3 tầng) và hội trường.Thông qua việc lập Dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống PCCC của Nhà ở công nhân (khu tập thể 12 tầng); đối với việc lắp đặt hệ thống PCCC cho gara tầng hầm Nhà điều hành SX (nhà 7 tầng), công ty rà soát lại đối với công trình kho mìn, nhà để xe máy (nếu cần) chi phí được hạch toán vào CPSX năm 2019.Phê duyệt bổ nhiệm ông Nguyễn Cường Vũ - Số thẻ 13654A - Quyền quản đốc KTCB5 giữ chức vụ Quản đốc Công trường KTCB5; Bổ nhiệm ông Lê Duy Khánh - Số thẻ 16059 - Quyền quản đốc CGH2 giữ chức vụ Quản đốc Công trường CGH2.Phê duyệt Quy chế Quản lý Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi.



TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
10	23/K3/NQ-HĐQT	20/8/2019	<p>1. Phê duyệt KHLCNT đối với 02 gói thầu thuộc Dự án đầu tư thiết bị chống giữ duy trì công suất lò chợ CGH đồng bộ công suất 600.000 tấn/năm</p> <p>2. Thông qua Dự án đầu tư mua sắm thiết bị bơm Tro bay phòng ngừa sự cố cháy nội sinh cho các vỉa than có tính tự cháy - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin</p> <p>3. Về đánh giá ảnh hưởng của Phương án Quy hoạch tổ hợp đô thị, du lịch nghỉ dưỡng, sân golf và vui chơi giải trí, trường đại học FLC đến sản xuất công ty Báo cáo số 1510/BC-HLV ngày 15/8/2019 của Giám đốc điều hành.</p> <p>Giám đốc điều hành: Chi đạo các phòng, ban liên quan cần nghiên cứu kỹ các văn bản của TKV (công văn số 4189/TKV-KCL+TN+ĐT ngày 16/8/2019) và tỉnh Quảng ninh (công văn số 1522/UBND-QH1 ngày 13/3/2019) cùng hệ thống các văn bản pháp luật ban hành về quản lý đất đai, tài nguyên... để thực hiện.</p> <p>4. Đánh giá về tình hình sản xuất tại lò chợ CGHDB 1,2Tr.Tấn và triển khai thực hiện theo ý kiến chỉ đạo tại Thông báo số 121/TB-TTĐHSX ngày 12/8/2019 Vv Thông báo kết luận của PTGD Nguyễn Đình Thịnh tại cuộc kiểm tra sản xuất và làm việc với CTCP than Hà Lâm- Vinacomin.</p> <p>5. Tổ chức rà soát một số nội dung triển khai thực hiện Nghị quyết của HĐQT đã ban hành và công tác quản lý của công ty:</p>
11	24/K3/NQ-HĐQT	19/9/2019	<p>1. Phê duyệt KHLCNT đối với 02 gói thầu thuộc Dự án đầu tư mua sắm thiết bị bơm tro bay phòng ngừa sự cố cháy nội sinh cho các vỉa than có tính tự cháy Công ty CP Than Hà lâm - Vinacomin</p> <p>2. Phê duyệt KHLCNT đối với 02 gói thầu thuộc Phương án sửa chữa Nhà sinh hoạt Mỏ.</p> <p>3. Điều chỉnh hạng mục trong Dự án đầu tư PVSX năm 2019 và phê duyệt bổ sung KHLCNT đối với 01 gói thầu thuộc dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2019.</p>
12	25/K3/NQ-HĐQT	30/10/2019	<p>1. Thực hiện Công văn 4880/TKV-TCNS ngày 27/9/2019 của Tổng giám đốc TKV về kết quả triển khai kiểm điểm theo Kết luận số 2810/KL-TTTP của Thanh tra Chính phủ.</p> <p>2. Đánh giá kết quả SXKD tháng 10 và 10 tháng đầu năm 2019 và KH SXKD tháng 11/2019: Nhất trí số liệu báo cáo về dự kiến kết quả SXKD tháng 10, lũy kế thực hiện 10 tháng và phương hướng nhiệm vụ tháng 11/2019.</p> <p>3. Phê duyệt kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2019 điều chỉnh - Công ty CP than Hà Lâm - Vinacomin</p> <p>4. Nâng bậc lương cho cán bộ quản lý Công ty - Ông Trần Mạnh Cường - Giám đốc Công ty - Ông Vũ Ngọc Thắng - Phó Giám đốc</p> <p>5. Phê chuẩn bổ nhiệm lại chức vụ quản đốc đối với ông Lê Đức Đạt - Số thẻ 13519, thời hạn giữ chức vụ là 03 năm, kể từ ngày 01/11/2019.</p> <p>- Đẩy nhanh tiến độ quyết toán Dự án khai thác dưới -50 mỏ than</p>



TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			Hà Lâm, Giám đốc công ty lưu ý quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện trong năm 2019.
13	26/K3/NQ-HĐQT	22/11/2019	<p>1. Chỉ đạo công tác thẩm tra quyết toán và quyết toán dự án hoàn thành dự án Đầu tư khai thác phần dưới mức -50 - Mỏ than Hà Lâm - Công ty than Hà Lâm (điều chỉnh).</p> <p>2. Xem xét Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng - Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin để Người đại diện phần vốn TKV tại Công ty báo cáo TKV thông qua. HĐQT chưa thông qua Dự án đầu tư nâng cấp hệ thống an toàn trực tải giếng đứng. Do đó, người đại diện phần vốn TKV chưa báo cáo TKV để xin ý kiến về dự án này. Giám đốc điều hành chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn thực hiện các ý kiến nêu trên của các thành viên HĐQT: Rà soát danh mục thiết bị DA; Thuê nhà thầu có đủ năng lực, chuyên môn sâu để thẩm tra toàn bộ nội dung dự án... Sau đó tổng hợp, báo cáo HĐQT xem xét trước khi NDD phần vốn TKV tại Công ty báo cáo TKV.</p> <p>3. Xem xét thông qua Dự án đầu tư hệ thống giám sát an toàn cho thông tin mạng và Scada: HĐQT chưa thông qua Dự án đầu tư hệ thống giám sát an toàn cho thông tin mạng và Scada Giám đốc điều hành chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn và tư vấn soát xét lại hồ sơ dự án: kết nối Internet vào 2 cụm gồm Nhà điều hành SX và MB+75; cơ cấu lại thiết bị huy động và trang bị mới; xem xét lại giá, nhất là sản phẩm phần mềm của dự án. Sau khi hoàn thiện, Giám đốc trình HĐQT để xem xét.</p>
14	27/K3/NQ-HĐQT	12/12/2019	<p>1. Thông qua nhận xét, đánh giá, xếp loại cán bộ quản lý Công ty năm 2019, bao gồm các chức danh:</p> <ul style="list-style-type: none">- Cán bộ là người đại diện của TKV tham gia HĐQT, Ban kiểm soát Công ty (giữ các chức vụ Chủ tịch HĐQT Công ty, Thành viên HĐQT, Trưởng Ban kiểm soát, thành viên BKS);- Cán bộ quản lý Công ty giữ các chức vụ: Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng; thành viên BKS không phải người đại diện của TKV;
15	28/K3/NQ-HĐQT	24/12/2019	Hội đồng quản trị Công ty tán thành thông qua cho ông Trần Mạnh Cường - Thành viên HĐQT - Giám đốc điều hành được nghỉ việc riêng đi Canada kể từ ngày 25/12/2019 đến hết ngày 01/01/2020.
16	29/K3/MQ-HĐQT	30/12/2019	<p>HĐQT xem xét thông qua nội dung sau:</p> <p>1. Về việc đề nghị HĐQT điều chỉnh (gia hạn) tiến độ thực hiện thực hiện Hợp đồng số 499/HĐ-HLC, ngày 07/6/2019 giữa Công ty với Công ty XL Mỏ -TKV về đào lò CBSX kể từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/6/2020.</p> <p>2. Công tác chuẩn bị đầu tư để Người đại diện phần vốn báo cáo TKV về 04 dự án: Dự án đầu tư mua sắm, lắp đặt hệ thống PCCC nhà ở công nhân; Dự án đầu tư hệ thống phun sương dập bụi cao áp cho các kho chế biến; Dự án đầu tư thiết bị phục vụ công tác</p>



TT	Số Nghị quyết	Ngày họp	Nội dung
			an toàn; Dự án đầu tư hệ thống giám sát an toàn cho thông tin mạng Scada 3. Xem xét Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2020 giữa TKV và Công ty theo Quyết định số 2168/QĐ-TKV, ngày 23/12/2019 của Tổng Giám đốc TKV; 4. Xem xét thông qua kế hoạch đầu tư XD năm 2020 của Công ty theo Tờ trình số 2542/TTr-HLC, ngày 27/12/2019 của Giám đốc điều hành

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không

2. Ban Kiểm soát :

2.1 Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát :

TT	Thành viên BKS	Chức vụ	Ngày bắt đầu không còn là TV BKS	Số buổi họp TV BKS tham dự	Tỷ lệ tham dự họp (%)	Lý do không tham dự họp
1	Bùi Hữu Đăng	Trưởng ban	24/4/2019	03	30	Miễn nhiệm 24/4/2019
2	Nguyễn Văn Tấn	Trưởng ban		07	70	Bầu 24/4/2019
3	Trịnh Xuân Khoa	Thành viên		09	100	
4	Trần Thị Ngạn	Thành viên		09	100	

a) Tổng số cuộc họp BKS: 9 cuộc. Trong đó có 5 cuộc họp định kỳ; 04 cuộc họp bất thường

Nội dung cuộc họp định kỳ và bất thường để giải quyết các công việc sau:

- Thông qua các báo cáo trình ĐHCĐ TN năm 2019. Bầu Trưởng ban KS; Ban giao công việc giữa 2 Trưởng ban; Phân công nhiệm vụ trong BKS, triển khai kế hoạch hoạt động của BKS; đánh giá kết quả giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban giám đốc, các cán bộ quản lý của Công ty trong việc thực hiện các quy định pháp luật, điều lệ công ty, các quy định nội bộ và nghị quyết của đại hội đồng cổ đông; đánh giá hoạt động hàng quý của BKS và tham gia ý kiến với HĐQT trước khi xét phê duyệt KHLCNT

2.2 Hoạt động của Ban kiểm soát :

a. Giám sát hoạt động HĐQT:

Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị thông qua tham dự các cuộc họp HĐQT thường kỳ, đột xuất và giám sát gián tiếp thông qua nghiên cứu hồ sơ tài liệu do thư ký hội đồng quản trị, các phòng ban Công ty gửi cho Ban kiểm soát.



- Năm 2019 HĐQT đã thực hiện 16 Phiên họp của HĐQT để triển khai hoạt động SXKD theo Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2019. HĐQT đã phê duyệt kịp thời các nội dung Giám đốc trình (phê duyệt KHSXKD; định mức vật tư chủ yếu; hệ thống thang bảng lương, hệ số dẫn cách tiền lương; sắp xếp lại cơ cấu lao động, giảm lao động phục vụ phụ trợ,...phê duyệt KHĐTĐXD: Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu).

- Trình tự, thủ tục, nội dung họp HĐQT đảm bảo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty. Các vấn đề HĐQT phê duyệt đảm bảo đúng thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật có liên quan và kịp thời, không gây trở ngại cho hoạt động chỉ đạo điều hành của Ban giám đốc. Các tài liệu, nội dung họp HĐQT đều chuyển cho BKS nghiên cứu trước. BKS được HĐQT mời dự họp các cuộc họp của HĐQT theo quy định Luật Doanh nghiệp, Điều lệ và Quy chế quản trị doanh nghiệp.

- HĐQT thực hiện việc giám sát các mặt hoạt động của Ban Giám đốc dưới nhiều hình thức như: Thông qua các cuộc họp HĐQT, họp giao ban, họp sản xuất hàng tuần, tháng, quý và qua các báo cáo của Giám đốc....nhằm bảo đảm các nghị quyết, quyết định của HĐQT được thực hiện đầy đủ.

- Mọi quan hệ phối hợp giữa HĐQT, Giám đốc, Đảng ủy Công ty thực hiện đảm bảo Quy chế phối hợp.

- Đã yêu cầu Ban giám đốc kịp thời rà soát các Quy chế, Quy định của Công ty, để sửa đổi ban hành cho phù hợp với quy định hiện hành.

*** Đánh giá chung:**

- Về thành phần họp HĐQT: Đảm bảo đúng thành phần và mời các thành viên BKS, đại diện các phòng, ban liên quan ... vì vậy, các cuộc họp đảm bảo quy định, phù hợp với tình hình thực tế của Công ty.

- Hồ sơ, tài liệu chuẩn bị phiên họp: Chuẩn bị đầy đủ và gửi trước cho các thành viên HĐQT, BKS nghiên cứu trước, làm cơ sở cho việc thảo luận của HĐQT và tạo điều kiện để BKS tham gia ý kiến.

- Thực hiện NQ ĐHĐCĐTN 2019: HĐQT đã triển khai kịp thời, đầy đủ nội dung Nghị quyết ĐHĐCĐTN năm 2019. Đồng thời, phê duyệt hoặc thông qua các nội dung do Giám đốc trình đảm bảo kịp thời, đúng thẩm quyền, đúng pháp luật, đáp ứng hoạt động điều hành của Ban Giám đốc.

b. Giám sát hoạt động của Ban Giám đốc

Thực hiện giám sát hoạt động của ban Giám đốc điều hành thông qua việc tham dự các họp sơ kết, tổng kết hàng tháng, quý... và kiểm tra giám sát trực tiếp hàng quý các hoạt động quản lý điều hành của Công ty theo kế hoạch hoạt động năm 2019 của BKS.

Qua giám sát hoạt động Ban giám đốc, Ban KS đánh giá như sau:



- Ban giám đốc đã triển khai thực hiện kịp thời các Nghị quyết, quyết định của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông, đã tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư XDCB năm 2019.

- Chỉ đạo các phòng ban, đơn vị trong Công ty tổ chức triển khai thực hiện kịp thời các văn bản của TKV, HĐQT Công ty...;

- Tiếp tục chỉ đạo chỉ đạo về đổi mới cơ cấu tiết giảm lao động theo chỉ thị số 102/CTLT – TGD – CD và từng bước triển khai đề án tái cơ cấu giai đoạn 2017-2020 theo QĐ số 500/QĐ –TKV ngày 30/3/2018 và các nghị quyết, quyết định của HĐQT. Tăng cường chỉ đạo công tác quản trị chi phí nhằm giảm giá thành sản phẩm, tăng lợi nhuận thu nhập ổn định cho người lao động và đảm bảo quyền lợi của các cổ đông; Chỉ đạo tập trung lập quyết toán các dự án hoàn thành theo đúng thời gian quy định; chỉ đạo hoàn thành và hoàn thành vượt mức một số các chỉ tiêu kế hoạch PHKD;

- Bổ sung ban hành Quy chế: Năm 2019, Giám đốc đã trình và được HĐQT phê duyệt 04 quy chế như sau:

+ Quy chế Khoán chi phí sản xuất và thanh toán thu nhập cho các Công trường, phân xưởng;

+ Quy chế quản lý Công tác vật tư;

+ Quy chế quản lý tiền lương và phân phối thu nhập;

+ Quy chế quản lý khen thưởng và phúc lợi;

- Về việc tiếp công dân: Công ty đã ban hành quy định về tiếp Công dân để thực hiện Luật Khiếu nại và luật Tố cáo;

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống Lãng phí và Luật Phòng, chống tham nhũng, nên đã góp phần tích cực vào KHSXKD và phòng ngừa vi phạm pháp luật tại Công ty;

+ **Ban Kiểm soát đánh giá chung:** Các hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc đã triển khai đúng Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2019 và thực hiện đúng thẩm quyền theo quy định của Điều lệ Công ty, đúng pháp luật hiện hành. Không cá nhân nào vi phạm pháp luật; Thực hiện chỉ đạo điều hành Công ty hoàn thành vượt mức một số chỉ tiêu chủ yếu KHSXKD năm 2019.

Mối quan hệ phối hợp được thực hiện trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của HĐQT, Ban GD và ban KS.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích :

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 thông qua việc chi trả thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2018 là: **396.000.000 đ (Bằng chữ: Ba trăm**



chín mươi sáu triệu đồng) và mức thù lao từng chức danh HĐQT, Ban kiểm soát năm 2019 như sau:

TT	Chức danh	Hệ số lương bậc 2/2 chuyên trách	Mức phụ cấp trách nhiệm hàng tháng (VNĐ)
1	Chủ tịch HĐQT	7,30	27.000.000 x 20% = 5.400.000
2	Ủy viên HĐQT	6,31	23.000.000 x 20% = 4.600.000
3	Trưởng BKS	6,31	27.000.000 x 20% = 5.400.000
4	Ủy viên BKS	5,98	23.000.000 x 20% = 4.600.000

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : Không có

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Trong năm 2019 các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cán bộ quản lý đã thực hiện các quyền hạn và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định tại Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Pháp luật có liên quan, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và cổ đông của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính:

1. Ý kiến kiểm toán:

“Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.”

2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		172,016,690,740	556,811,730,154
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,845,548,066	1,515,891,410
Tiền	111	5.1	2,845,548,066	1,515,891,410
Các khoản tương đương tiền	112		-	
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,177,968,953	411,114,351,064
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	1,365,751,833	404,956,760,466
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,493,435,859	5,562,983,590



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3,318,781,261	594,607,008
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Hàng tồn kho	140	5.4	119,124,877,542	118,858,260,855
Hàng tồn kho	141		119,124,877,542	118,858,260,855
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		34,868,296,179	25,323,226,825
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	31,441,985,154	24,522,383,846
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	800,842,979
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	3,426,311,025	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,076,640,912,301	3,378,037,178,846
Các khoản phải thu dài hạn	210		36,293,763,400	32,702,689,405
Trả trước cho người bán dài hạn	212		5,169,268,780	3,126,998,672
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	31,124,494,620	29,575,690,733
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		2,661,291,142,778	2,988,038,069,662
TSCĐ hữu hình	221	5.6	2,658,032,690,910	2,987,967,383,249
- Nguyên giá	222		5,560,349,789,690	5,517,728,184,765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,902,317,098,780)	(2,529,760,801,516)
TSCĐ vô hình	227	5.7	3,258,451,868	70,686,413
- Nguyên giá	228		4,278,858,511	861,752,923
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,020,406,643)	(791,066,510)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4,999,246,043	2,240,569,497
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	4,999,246,043	2,240,569,497
Tài sản dài hạn khác	260		374,056,760,080	355,055,850,282
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	374,056,760,080	355,055,850,282
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3,248,657,603,041	3,934,848,909,000

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
NỢ PHẢI TRẢ	300		2,955,445,956,143	3,608,582,281,726
Nợ ngắn hạn	310		829,835,099,775	897,652,305,464
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	364,320,923,746	353,702,662,141
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,624,093,255	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	58,298,346,034	62,526,072,011
Phải trả người lao động	314		39,663,585,808	86,195,858,830
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2,086,955,507	961,569,082
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	5,586,799,136	206,482,323,274
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	331,566,380,122	174,097,261,696
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19,688,016,167	13,686,558,430
Nợ dài hạn	330		2,125,610,856,368	2,710,929,976,262
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	2,125,610,856,368	2,710,929,976,262
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		293,211,646,898	326,266,627,274



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

Vốn chủ sở hữu	410	5.14	293,211,646,898	326,266,627,274
Vốn góp của chủ sở hữu	411		254,151,990,000	254,151,990,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254,151,990,000	254,151,990,000
Quỹ đầu tư phát triển	418		18,900,919,202	18,900,919,202
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20,158,737,696	53,213,718,072
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20,158,737,696	53,213,718,072
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3,248,657,603,041	3,934,848,909,000

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3,155,001,951,029	3,150,769,231,563
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		3,155,001,951,029	3,150,769,231,563
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2,675,052,431,147	2,626,276,142,826
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		479,949,519,882	524,493,088,737
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	953,287,855	1,004,560,429
Chi phí tài chính	22	6.4	251,430,429,994	289,229,319,946
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		251,426,801,440	289,229,319,946
Chi phí bán hàng	25	6.7	30,226,987,116	52,279,827,711
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	107,760,628,208	117,426,908,667
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91,484,762,419	66,561,592,842
Thu nhập khác	31	6.5	513,329,562	689,276,348
Chi phí khác	32	6.6	12,650,420,918	598,370,647
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(12,137,091,356)	90,905,701
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		79,347,671,063	66,652,498,543
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	59,188,933,367	13,438,780,471
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-



Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		20,158,737,696	53,213,718,072
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	600.00	700.00
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày
31/12/2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	79,347,671,063	66,652,498,543
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	405,704,432,575	541,184,572,796
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(18,011,572)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(953,287,855)	(878,005,432)
Chi phí lãi vay	06	251,426,801,440	289,229,319,946
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	735,525,617,223	896,170,374,281
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	397,871,016,498	(358,117,500,974)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(266,616,687)	83,009,463,941
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(182,878,947,626)	236,969,109,864
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(25,920,511,106)	(86,089,701,886)
Tiền lãi vay đã trả	14	(250,078,745,049)	(289,045,524,115)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(68,178,687,549)	(14,571,241,970)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4,232,800,000	919,299,500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(18,699,131,125)	(11,758,643,199)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	591,606,794,579	457,485,635,442
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(158,136,455,510)	(107,335,027,993)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	953,287,855	69,304,230
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(157,183,167,655)	(107,265,723,763)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			



Tiền thu từ đi vay	33	2,305,545,346,284	2,216,594,355,316
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,733,395,347,752)	(2,561,861,806,202)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5,243,968,800)	(4,594,660,240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(433,093,970,268)	(349,862,111,126)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50	1,329,656,656	357,800,553
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1,515,891,410	1,158,090,857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong năm là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:



Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 31/12/2019, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.056 người, trong đó số cán bộ quản lý là 398 người.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

4.3 Giao dịch ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

Số dư các tài sản bằng tiền, tương đương tiền và công nợ có gốc là ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của các ngân



hàng thương mại có tài khoản giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ giá áp dụng đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm áp dụng thống nhất trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được thực hiện theo Công văn số 05/TKV-KTTC ngày 02/01/2020 của Tập đoàn, cụ thể như sau:

- Các khoản tiền gửi, tiền tồn quỹ và các khoản phải thu ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng là 23.080 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải trả, tiền vay ngoài TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các khoản công nợ phải thu, phải trả trong TKV có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng là 23.230 VND/USD.
- Các loại ngoại tệ khác (nếu có) được căn cứ vào thông báo của Ngân hàng hoặc quy đổi qua đồng đô la Mỹ theo nguyên tắc như hướng dẫn nêu trên.

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm tài chính theo chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái".

4.4 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:



- Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá Nhập trước xuất trước
- Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang Phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 5 - 25 năm
- Máy móc thiết bị: 3 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn: 6 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác: 3 - 7 năm

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm: 3 - 10 năm

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.9 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả cho nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.10 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu



hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.12 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của năm kế toán đó.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000	100%
Các cổ đông khác	65.557.744.000	65.557.744.000	100%
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000	

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.



4.14 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn.

4.16 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và chi phí khác phát sinh trong năm tài chính.

4.17 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- | | |
|--|-------|
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than | : 10% |
| - Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác | : 10% |
| - Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước đóng chai | : 5% |

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.



Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	(i) 655.100.188	857.897.319
Tiền gửi ngân hàng	(ii) 2.190.447.878	657.994.091
Cộng	2.845.548.066	1.515.891.410
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2019 bao gồm:		
	Nguyên tệ	VND
Ngoại tệ	- #	-
Đồng Việt Nam		655.100.188



Cộng	<u>655.100.188</u>
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2019 bao gồm:	<u>VND</u>
Đông Việt Nam	2.190.447.878
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	10.718.775
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Quảng Ninh	2.063.264.194
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Quảng Ninh	40.223.509
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh - PGD Hạ Long	16.703.633
Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	45.643.525
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	<u>13.894.242</u>
Cộng	<u>2.190.447.878</u>

5.2 Phải thu khách hàng

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	1.365.751.833	404.956.760.466
Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	-	397.516.787.066
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	495.212.114	4.342.183.059
Công ty cổ phần than Núi Béo - Vinacomin	821.973.571	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	48.566.148	3.097.790.341
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.365.751.833</u>	<u>404.956.760.466</u>
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại phụ lục 02)		

5.3 Phải thu khác

	<u>31/12/2019</u> (VND)		<u>01/01/2019</u> (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.318.781.261	-	594.607.008	-
Kinh phí công đoàn	23.751.931	-	18.506.643	-
Bảo hiểm xã hội	622.501	-	1.073.163	-
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	3.036.363.636	-	-	-
Phải thu khác	258.043.193	-	575.027.202	-
b. Dài hạn	31.124.494.620	-	29.575.690.733	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	27.752.386.034	-	27.097.189.955	-
Lãi ký bảo vệ môi trường	3.372.108.586	-	2.478.500.778	-



Cộng	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
5.4 Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	32.014.816.661	-	33.839.487.446	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.416.609.791	-	69.864.022.043	-
Thành phẩm	33.567.016.415	-	14.620.649.332	-
Hàng hoá	126.434.675	-	534.102.034	-
Cộng	119.124.877.542	-	118.858.260.855	-

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	238.221.792	1.750.822.031
- XDCB	4.761.024.251	472.647.622
<i>Đầu tư Khai thác phần dưới mức - 50 Mỏ than Hà Lầm</i>	3.915.990.985	-
<i>Dự án khác</i>	845.033.266	472.647.622
- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	17.099.844
Cộng	4.999.246.043	2.240.569.497



5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	2.506.218.123.050	2.809.638.579.850	156.062.575.398	45.808.906.467	5.517.728.184.765
- Mua trong năm	-	61.961.616.436	92.176.977	1.489.957.358	63.543.750.771
- Đầu tư XDCB hoàn thành	12.328.625.085	-	-	-	12.328.625.085
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(33.250.770.931)	-	-	-	(33.250.770.931)
Số dư cuối năm	2.485.295.977.204	2.871.600.196.286	156.154.752.375	47.298.863.825	5.560.349.789.690
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu năm	848.750.635.405	1.488.956.326.662	151.484.487.762	40.569.351.687	2.529.760.801.516
- Khấu hao trong năm	191.651.308.889	209.980.758.408	525.934.544	3.444.639.426	405.602.641.267
- Hao mòn trong năm	196.163.345	-	-	8.263.583	204.426.928
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	(33.250.770.931)	-	-	-	(33.250.770.931)
Số dư cuối năm	1.007.347.336.708	1.698.937.085.070	152.010.422.306	44.022.254.696	2.902.317.098.780
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	1.657.467.487.645	1.320.682.253.188	4.578.087.636	5.239.554.780	2.987.967.383.249
Tại ngày cuối năm	1.477.948.640.496	1.172.663.111.216	4.144.330.069	3.276.609.129	2.658.032.690.910
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					2.658.032.690.910
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					939.785.127.383



5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phân mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	861.752.923	-	861.752.923
- Mua trong năm	3.417.105.588	-	3.417.105.588
Số dư cuối năm	4.278.858.511	-	4.278.858.511
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	791.066.510	-	791.066.510
- Khấu hao trong năm	101.791.308	-	101.791.308
- Hao mòn trong năm	127.548.825	-	127.548.825
Số dư cuối năm	1.020.406.643	-	1.020.406.643
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	70.686.413	-	70.686.413
Tại ngày cuối năm	3.258.451.868	-	3.258.451.868
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay			224.147.575
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			741.052.447
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý			-

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn	31.441.985.154	24.522.383.846
Chi phí sửa chữa TSCĐ	19.112.717.054	22.698.552.032
Chi phí mua bảo hiểm	22.080.251	16.102.389
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ, vật tư	6.785.032.722	1.029.116.334
Các khoản khác	5.522.155.127	778.613.091
b. Dài hạn	374.056.760.080	355.055.850.282
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	57.449.971.755	58.877.214.685
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	53.585.908.728	53.585.908.728
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ, vật tư	153.240.396.271	113.601.249.830
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	91.804.167.205	114.403.176.465
Các khoản khác	17.976.316.121	14.588.300.574
Cộng	405.498.745.234	379.578.234.128



5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2019 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a. Gốc vay ngắn hạn	174.097.261.696	174.097.261.696	2.152.236.019.458	1.994.766.901.032	331.566.380.122	331.566.380.122
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	37.448.984.836	37.448.984.836	679.385.320.048	659.650.000.000	57.184.304.884	57.184.304.884
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	85.516.121.870	85.516.121.870	843.140.817.192	809.600.000.000	119.056.939.062	119.056.939.062
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	45.343.794.268	45.343.794.268	422.249.369.792	385.893.794.268	81.699.369.792	81.699.369.792
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	5.788.360.722	5.788.360.722	207.460.512.426	139.623.106.764	73.625.766.384	73.625.766.384
b. Gốc vay dài hạn	2.710.929.976.262	2.710.929.976.262	153.309.326.826	738.628.446.720	2.125.610.856.368	2.125.610.856.368
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	1.657.949.706.984	1.657.949.706.984	20.957.101.626	380.261.510.924	1.298.645.297.686	1.298.645.297.686
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	387.097.804.656	387.097.804.656	16.084.390.200	46.000.000.000	357.182.194.856	357.182.194.856
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hạ Long	295.093.123.180	295.093.123.180	-	117.778.958.000	177.314.165.180	177.314.165.180
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hòn Gai	14.890.549.796	14.890.549.796	-	14.890.549.796	-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	269.548.791.646	269.548.791.646	11.180.000.000	60.000.000.000	220.728.791.646	220.728.791.646
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	86.350.000.000	86.350.000.000	105.087.835.000	119.697.428.000	71.740.407.000	71.740.407.000
Cộng	2.885.027.237.958	2.885.027.237.958	2.305.545.346.284	2.733.395.347.752	2.457.177.236.490	2.457.177.236.490



	01/01/2019 (VND)		31/12/2019 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hạ Long	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hòn Gai	-	-	-	-
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam	-	-	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	2.885.027.237.958	2.885.027.237.958	2.457.177.236.490	2.457.177.236.490
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	174.097.261.696	174.097.261.696	331.566.380.122	331.566.380.122
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	2.710.929.976.262	2.710.929.976.262	2.125.610.856.368	2.125.610.856.368



5.10 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	364.320.923.746	364.320.923.746	353.702.662.141	353.702.662.141
Công ty cổ phần cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	1.717.905.236	1.717.905.236	1.404.446.691	1.404.446.691
Công ty cổ phần cơ điện Quảng Ninh	8.140.288.127	8.140.288.127	34.333.871.134	34.333.871.134
CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty xây lắp Mỏ - TKV	76.632.885.349	76.632.885.349	4.411.630.010	4.411.630.010
Công ty CP Vận tải Quảng Ninh	15.065.221.599	15.065.221.599	26.605.284.174	26.605.284.174
Công ty cổ phần công nghiệp Âu Việt	21.825.905.098	21.825.905.098	3.789.946.500	3.789.946.500
Công ty CP xây dựng và dịch vụ thương mại T-Group	15.291.642.479	15.291.642.479	626.898.443	626.898.443
Công ty cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	29.738.345.995	29.738.345.995	6.593.817.152	6.593.817.152
Công ty CP cơ khí mỏ và đóng tàu – TKV	13.275.740.318	13.275.740.318	12.114.896.727	12.114.896.727
CN Công ty CP vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	14.546.129.199	14.546.129.199	9.006.707.899	9.006.707.899
Công ty Cổ phần Cơ khí ô-tô Uông Bí	13.159.849.767	13.159.849.767	9.038.468.962	9.038.468.962
Phải trả cho các đối tượng khác	154.927.010.579	154.927.010.579	245.776.694.449	245.776.694.449
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	364.320.923.746	364.320.923.746	353.702.662.141	353.702.662.141
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết xem tại phụ lục 02)				



5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2019 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	17.414.296.092	192.059.534.397	207.397.673.337	2.076.157.152
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.563.443.157	59.188.933.367	64.752.376.524	-
Thuế thu nhập cá nhân	489.972.712	7.718.904.402	7.573.050.102	635.827.012
Thuế tài nguyên	28.674.983.730	416.322.610.476	420.230.095.915	24.767.498.291
Thuế đất và tiền thuê đất	-	3.550.613.087	3.550.613.087	-
Các loại thuế khác	762.932.560	831.221.021	1.590.986.781	3.166.800
Phí bảo vệ môi trường	2.417.316.472	35.638.610.908	34.458.576.998	3.597.350.382
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.203.127.288	92.218.179.916	72.774.635.080	26.646.672.124
Các loại phí khác	-	4.700.165.541	4.128.491.268	571.674.273
Cộng	62.526.072.011	812.228.773.115	816.456.499.092	58.298.346.034
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	3.426.311.025	3.426.311.025
Cộng	-	-	3.426.311.025	3.426.311.025

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



5.12 Chi phí phải trả

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	2.086.955.507	961.569.082
Chi phí lãi vay	1.649.640.689	155.689.998
Chi phí kiểm toán	210.000.000	190.000.000
Các khoản trích trước khác	227.314.818	615.879.084
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>2.086.955.507</u>	<u>961.569.082</u>

5.13 Phải trả khác

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
a. Ngắn hạn	5.586.799.136	206.482.323.274
Bảo hiểm thân thể	26.932.160	26.932.160
Cổ tức phải trả	105.622.975	106.680.395
Ứng trước tiền ồm	302.706.156	302.706.156
Quỹ hỗ trợ	-	1.380.246.650
Tiền lĩnh chậm	2.625.537.617	2.506.477.813
Quỹ hỗ trợ tai nạn	597.157.913	663.819.588
Thanh toán trước LC	-	200.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.928.842.315	1.495.460.512
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>5.586.799.136</u>	<u>206.482.323.274</u>



5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ SH VND	Vốn khác của CSH VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	254.151.990.000	-	12.257.849.578	-	51.005.987.422	317.415.827.000
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	6.643.069.624	-	-	6.643.069.624
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	53.213.718.072	53.213.718.072
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(51.005.987.422)	(51.005.987.422)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	254.151.990.000	-	18.900.919.202	-	53.213.718.072	326.266.627.274
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	20.158.737.696	20.158.737.696
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(53.213.718.072)	(53.213.718.072)
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	254.151.990.000	-	18.900.919.202	-	20.158.737.696	293.211.646.898



Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>31/12/2019</u> (VND)	<u>01/01/2019</u> (VND)
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	<u>65.557.744.000</u>	<u>65.557.744.000</u>
Cộng	<u>254.151.990.000</u>	<u>254.151.990.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2019</u> (VND)	<u>Năm 2018</u> (VND)
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	254.151.990.000	254.151.990.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	254.151.990.000	254.151.990.000

Cổ tức

	<u>Năm 2019</u> (VND)	<u>Năm 2018</u> (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	<u>Năm 2019</u> (VND)	<u>Năm 2018</u> (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.155.001.951.029	3.150.769.231.563
Doanh thu bán hàng	3.136.722.275.280	3.133.891.443.524
Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.279.675.749	16.877.788.039

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.662.737.483.762	2.614.748.937.625
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.314.947.385	11.527.205.201
Cộng	2.675.052.431.147	2.626.276.142.826

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lãi tiền gửi	59.680.047	69.304.230
Lãi ký quỹ	893.607.808	808.701.202
Doanh thu tài chính khác	-	108.543.425
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	18.011.572
Cộng	953.287.855	1.004.560.429

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.628.554	-
Lãi tiền vay	251.426.801.440	289.229.319.946
Cộng	251.430.429.994	289.229.319.946

6.5 Thu nhập khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tiền phạt thu được	264.714.070	353.900.157
Khám chữa bệnh cho người có thẻ BHYT	237.706.400	316.740.099
Các khoản khác	10.909.092	18.636.092
Cộng	513.329.562	689.276.348



6.6 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	196.094.746	331.170.979
Tiền chậm nộp thuế	4.452.523.841	-
Tiền truy thu thuế	1.139.948.634	-
Các khoản bị phạt	247.641.700	-
Điều chỉnh theo kết luận của KTNN	6.614.211.997	-
Các khoản khác	-	267.199.668
Cộng	12.650.420.918	598.370.647

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	107.760.628.208	117.426.908.667
Chi phí nhân viên	44.692.810.082	58.835.030.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.544.846.801	2.121.496.986
Chi phí bằng tiền khác	33.958.216.241	34.650.435.322
Các chi phí khác	26.564.755.084	21.819.946.214
b. Chi phí bán hàng	30.226.987.116	52.279.827.711
Chi phí nhân viên	8.429.487.341	22.275.742.702
Chi phí vật liệu, bao bì	17.602.966.819	21.396.634.903
Các khoản khác	4.194.532.956	8.607.450.106
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	137.987.615.324	169.706.736.378

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	670.021.613.982	643.322.009.558
Chi phí nhân công	614.478.804.710	625.311.751.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.704.432.575	541.184.572.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.734.205.222	277.805.624.432
Chi phí khác bằng tiền	993.933.046.670	920.428.848.708
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884

**6.9 Chi phí khác**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	196.094.746	331.170.979
Tiền chậm nộp thuế	4.452.523.841	-
Tiền truy thu thuế	1.139.948.634	-
Các khoản bị phạt	247.641.700	-
Điều chỉnh theo kết luận của KTNN	6.614.211.997	-
Các khoản khác	-	267.199.668
Cộng	12.650.420.918	598.370.647

6.10 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	107.760.628.208	117.426.908.667
Chi phí nhân viên	44.692.810.082	58.835.030.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.544.846.801	2.121.496.986
Chi phí bằng tiền khác	33.958.216.241	34.650.435.322
Các chi phí khác	26.564.755.084	21.819.946.214
b. Chi phí bán hàng	30.226.987.116	52.279.827.711
Chi phí nhân viên	8.429.487.341	22.275.742.702
Chi phí vật liệu, bao bì	17.602.966.819	21.396.634.903
Các khoản khác	4.194.532.956	8.607.450.106
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	137.987.615.324	169.706.736.378

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	670.021.613.982	643.322.009.558
Chi phí nhân công	614.478.804.710	625.311.751.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.704.432.575	541.184.572.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.734.205.222	277.805.624.432
Chi phí khác bằng tiền	993.933.046.670	920.428.848.708
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884



6.12 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	196.094.746	331.170.979
Tiền chậm nộp thuế	4.452.523.841	-
Tiền truy thu thuế	1.139.948.634	-
Các khoản bị phạt	247.641.700	-
Điều chỉnh theo kết luận của KTNN	6.614.211.997	-
Các khoản khác	-	267.199.668
Cộng	12.650.420.918	598.370.647

6.13 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	107.760.628.208	117.426.908.667
Chi phí nhân viên	44.692.810.082	58.835.030.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.544.846.801	2.121.496.986
Chi phí bằng tiền khác	33.958.216.241	34.650.435.322
Các chi phí khác	26.564.755.084	21.819.946.214
b. Chi phí bán hàng	30.226.987.116	52.279.827.711
Chi phí nhân viên	8.429.487.341	22.275.742.702
Chi phí vật liệu, bao bì	17.602.966.819	21.396.634.903
Các khoản khác	4.194.532.956	8.607.450.106
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	137.987.615.324	169.706.736.378

6.14 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	670.021.613.982	643.322.009.558
Chi phí nhân công	614.478.804.710	625.311.751.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.704.432.575	541.184.572.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.734.205.222	277.805.624.432
Chi phí khác bằng tiền	993.933.046.670	920.428.848.708
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884



6.15 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	196.094.746	331.170.979
Tiền chậm nộp thuế	4.452.523.841	-
Tiền truy thu thuế	1.139.948.634	-
Các khoản bị phạt	247.641.700	-
Điều chỉnh theo kết luận của KTNN	6.614.211.997	-
Các khoản khác	-	267.199.668
Cộng	12.650.420.918	598.370.647

6.16 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	107.760.628.208	117.426.908.667
Chi phí nhân viên	44.692.810.082	58.835.030.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.544.846.801	2.121.496.986
Chi phí bằng tiền khác	33.958.216.241	34.650.435.322
Các chi phí khác	26.564.755.084	21.819.946.214
b. Chi phí bán hàng	30.226.987.116	52.279.827.711
Chi phí nhân viên	8.429.487.341	22.275.742.702
Chi phí vật liệu, bao bì	17.602.966.819	21.396.634.903
Các khoản khác	4.194.532.956	8.607.450.106
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	137.987.615.324	169.706.736.378

6.17 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	670.021.613.982	643.322.009.558
Chi phí nhân công	614.478.804.710	625.311.751.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.704.432.575	541.184.572.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.734.205.222	277.805.624.432
Chi phí khác bằng tiền	993.933.046.670	920.428.848.708
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884

**6.18 Chi phí khác**

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	196.094.746	331.170.979
Tiền chậm nộp thuế	4.452.523.841	-
Tiền truy thu thuế	1.139.948.634	-
Các khoản bị phạt	247.641.700	-
Điều chỉnh theo kết luận của KTNN	6.614.211.997	-
Các khoản khác	-	267.199.668
Cộng	12.650.420.918	598.370.647

6.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	107.760.628.208	117.426.908.667
Chi phí nhân viên	44.692.810.082	58.835.030.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.544.846.801	2.121.496.986
Chi phí bằng tiền khác	33.958.216.241	34.650.435.322
Các chi phí khác	26.564.755.084	21.819.946.214
b. Chi phí bán hàng	30.226.987.116	52.279.827.711
Chi phí nhân viên	8.429.487.341	22.275.742.702
Chi phí vật liệu, bao bì	17.602.966.819	21.396.634.903
Các khoản khác	4.194.532.956	8.607.450.106
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	137.987.615.324	169.706.736.378

6.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	670.021.613.982	643.322.009.558
Chi phí nhân công	614.478.804.710	625.311.751.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.704.432.575	541.184.572.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.734.205.222	277.805.624.432
Chi phí khác bằng tiền	993.933.046.670	920.428.848.708
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884



6.21 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	196.094.746	331.170.979
Tiền chậm nộp thuế	4.452.523.841	-
Tiền truy thu thuế	1.139.948.634	-
Các khoản bị phạt	247.641.700	-
Điều chỉnh theo kết luận của KTNN	6.614.211.997	-
Các khoản khác	-	267.199.668
Cộng	12.650.420.918	598.370.647

6.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	107.760.628.208	117.426.908.667
Chi phí nhân viên	44.692.810.082	58.835.030.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.544.846.801	2.121.496.986
Chi phí bằng tiền khác	33.958.216.241	34.650.435.322
Các chi phí khác	26.564.755.084	21.819.946.214
b. Chi phí bán hàng	30.226.987.116	52.279.827.711
Chi phí nhân viên	8.429.487.341	22.275.742.702
Chi phí vật liệu, bao bì	17.602.966.819	21.396.634.903
Các khoản khác	4.194.532.956	8.607.450.106
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	137.987.615.324	169.706.736.378

6.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	670.021.613.982	643.322.009.558
Chi phí nhân công	614.478.804.710	625.311.751.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.704.432.575	541.184.572.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.734.205.222	277.805.624.432
Chi phí khác bằng tiền	993.933.046.670	920.428.848.708
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884



6.24 Chi phí khác

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Thuốc khám chữa bệnh thường xuyên	196.094.746	331.170.979
Tiền chậm nộp thuế	4.452.523.841	-
Tiền truy thu thuế	1.139.948.634	-
Các khoản bị phạt	247.641.700	-
Điều chỉnh theo kết luận của KTNN	6.614.211.997	-
Các khoản khác	-	267.199.668
Cộng	12.650.420.918	598.370.647

6.25 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	107.760.628.208	117.426.908.667
Chi phí nhân viên	44.692.810.082	58.835.030.145
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.544.846.801	2.121.496.986
Chi phí bằng tiền khác	33.958.216.241	34.650.435.322
Các chi phí khác	26.564.755.084	21.819.946.214
b. Chi phí bán hàng	30.226.987.116	52.279.827.711
Chi phí nhân viên	8.429.487.341	22.275.742.702
Chi phí vật liệu, bao bì	17.602.966.819	21.396.634.903
Các khoản khác	4.194.532.956	8.607.450.106
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	137.987.615.324	169.706.736.378

6.26 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	670.021.613.982	643.322.009.558
Chi phí nhân công	614.478.804.710	625.311.751.390
Chi phí khấu hao TSCĐ	405.704.432.575	541.184.572.796
Chi phí dịch vụ mua ngoài	391.734.205.222	277.805.624.432
Chi phí khác bằng tiền	993.933.046.670	920.428.848.708
b. Các khoản ghi giảm chi phí	-	-
Cộng	3.075.872.103.159	3.008.052.806.884



6.27 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.347.671.063	66.652.498.543
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	5.956.434.175	541.403.814
<i>Chi phí không được trừ</i>	5.956.434.175	541.403.814
<i>Chuyển lỗ năm trước</i>	-	-
Thu nhập tính thuế	85.304.105.238	67.193.902.357
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	17.060.821.048	13.438.780.471
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	42.128.112.319	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	59.188.933.367	13.438.780.471

6.28 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 (VND)	Năm 2018 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	23.267.047.404	53.213.718.072
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(4.909.618.296)	(35.423.078.772)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.249.119.400	20.332.159.200
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	25.415.199	25.415.199
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	600,00	700,00

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019 (VND)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.305.545.346.284

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019 (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.733.395.347.752



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2019

XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY

GIÁM ĐỐC



Trần Mạnh Cường